

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

Bắc Sơn, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

Ngày ... tháng ... năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH LẠNG SƠN

Ngày ... tháng ... năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC SƠN

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	7
III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
3.1. Mục đích.....	8
3.2. Yêu cầu.....	9
IV. PHẠM VI THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	9
V. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO THUYẾT MINH.....	10
Phần I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	11
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	11
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	15
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	16
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	18
3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế.....	18
3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế.....	19
3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	21
3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	28
3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	29
Phần II: CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	31

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	31
1.1. Nguồn lực tự nhiên.....	31
1.2. Nguồn nhân lực	32
1.3. Hạ tầng	33
1.4. Khả năng đầu tư	35
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	37
Phần III: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	38
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI.....	38
1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	38
1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.....	50
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	51
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất	51
2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất.....	57
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	61
2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	70
2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	71
Phần IV: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	74
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT.....	74
1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp	74
1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	75
1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.....	75
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	76

2.1. Nhóm đất nông nghiệp	76
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	77
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng	77
III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	78
3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.....	78
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện	78
IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	79
4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất	79
4.2. Định hướng sử dụng đất.....	80
Phần V: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	86
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	86
1.1. Chỉ tiêu về kinh tế	86
1.2. Chỉ tiêu về xã hội	88
1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh.....	89
1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	90
1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.....	90
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	97
2.1. Nhóm đất nông nghiệp	102
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	108
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng	126
III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	127
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn phân bổ	127
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	132
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	134

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	135
VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	137
VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	139
VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM	140
8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích.....	140
8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	143
8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi	145
8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất	147
8.4. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt	149
Phần VI: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	150
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	150
1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	150
1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững	150
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	151
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	153
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	154
I. KẾT LUẬN.....	154
II. KIẾN NGHỊ.....	155

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Sơn	51
Bảng 2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023 huyện Bắc Sơn	57
Bảng 3: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt	62
Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.....	66
Bảng 5: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	68
Bảng 6: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn.....	98
Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	128
Bảng 8: Danh mục công trình dự án đã được phân bổ trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn trên địa bàn huyện Bắc Sơn	129
Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất.....	132
Bảng 10: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã	135
Bảng 11: Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	136
Bảng 12: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	138
Bảng 13: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	139
Bảng 14: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch	141
Bảng 15: Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho từng kỳ kế hoạch...	143
Bảng 16: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi cho từng kỳ kế hoạch.....	145
Bảng 17: Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch ...	148
Bảng 18: Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt cho từng kỳ kế hoạch	149

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong giai đoạn 2021 - 2030, huyện Bắc Sơn đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 06/7/2021. Tuy nhiên, ngày 09/3/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Đồng thời, UBND tỉnh Lạng Sơn đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022, để bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng mục tiêu của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó UBND huyện Bắc Sơn đã lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023.

Tuy nhiên, sau khi Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024, có một số nội dung của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn chưa phù hợp với Quy hoạch tỉnh Lạng

Sơn. Do vậy, cần thiết thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, cân đối quỹ đất hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh theo định hướng trong quy hoạch tỉnh.

Dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Sơn tổ chức triển khai lập dự án “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn**”.

II. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030;

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035;

- Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 10/04/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án quản lý bền vững Rừng đặc dụng Bắc Sơn, giai đoạn 2021 - 2030;

Quyết định số 800/QĐ-UBND, ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 825/QĐ-UBND, ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND, ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 6/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 01/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Lạng Sơn cho các huyện, thành phố; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện;

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cụm công nghiệp trong quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tại Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2022, xét đến năm 2025;

- Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Sửa đổi, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 15/01/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, cụm công nghiệp;

- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện Chương trình tiếp tục tập trung phát triển nhanh kinh tế cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của BCH Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-CP ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- **Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Sơn thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn.**

- Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Văn bản số 1621/STNMT-QLDD ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Các quy hoạch quốc gia: Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030; Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;...

- Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các quy hoạch, đề án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030; Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn;...

- Các chương trình, kế hoạch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, trên địa bàn huyện Bắc Sơn: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035; Phương án quản lý bền vững Rừng đặc dụng Bắc Sơn, giai đoạn 2021 - 2030; Danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025; Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Kế hoạch phát triển nhà

ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Bắc Sơn;...

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai các năm 2020 - 2023 cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện Bắc Sơn.

- Kế hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện Bắc Sơn.

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị, nông thôn, quy hoạch chi tiết khu đô thị, khu dân cư,... trên địa bàn huyện Bắc Sơn.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục đích

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nền nếp và có hiệu quả, bền vững.

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới; là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý

và có hiệu quả. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

3.2. Yêu cầu

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn phải tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại: Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, các chỉ tiêu được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện; Phải đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư vào quá trình lập phương án.

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn phải thể hiện đầy đủ nội dung sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện.

IV. PHẠM VI THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn được thực hiện trên phạm vi địa giới hành chính huyện Bắc Sơn với tổng diện tích tự nhiên 69.941,36 ha (18 xã, thị trấn).

V. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO THUYẾT MINH

Báo cáo thuyết minh “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn” ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 06 phần như sau:

Phần I - Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu.

Phần II - Các nguồn lực của tỉnh và huyện tác động trực tiếp đến sử dụng đất.

Phần III - Tình hình quản lý sử dụng đất.

Phần IV - Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và định hướng sử dụng đất.

Phần V - Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần VI - Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bắc Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Lạng Sơn, có vị trí tọa độ địa lý: Từ 21⁰40'5" đến 21⁰57'48" vĩ độ Bắc và từ 106⁰5'33,8" đến 106⁰25'24" kinh độ Đông. Tổng diện tích đất tự nhiên hiện có 69.941,36 ha, gồm 17 xã và 1 thị trấn. Vị trí tiếp giáp của huyện như sau:

- Phía Đông giáp huyện Văn Quan,
- Phía Tây giáp huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên,
- Phía Bắc giáp huyện Bình Gia,
- Phía Nam giáp huyện Hữu Lũng.

Huyện Bắc Sơn cách thành phố Lạng Sơn 85 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị Quan 72 km theo Quốc lộ 1B và cách thành phố Thái Nguyên 75 km về phía Tây Nam. Với vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi, đặc biệt là hệ thống giao thông là những yếu tố cơ bản tạo cho huyện Bắc Sơn những động lực phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Bắc Sơn khá phức tạp có nhiều núi đá thuộc vòng cung Bắc Sơn, địa hình chủ yếu kiểu cacxtơ (karst), núi đá vôi, xen một ít núi đất và cánh đồng cacxtơ hình lòng chảo. Tạo thành một vòng cung dốc nghiêng về phía Tây Nam. Các khối núi đá vôi cấu tạo chủ yếu bằng đá vôi cacbon Pecmi, có nơi đá vôi bị xói mòn đến tận gốc, đá phiến và phun trào Triat.

Theo đặc điểm địa hình, địa mạo toàn huyện có thể chia thành các loại sau:

- Kiểu địa hình núi đá vôi (karst): Địa hình núi đá vôi bị chia cắt rất mạnh, với những vách đá dựng đứng, xếp lớp, đỉnh lởm chởm, thường kèm theo quá

trình karst do hoà tan và ngưng đọng carbonat hình thành nên các nhũ đá, măng đá, nấm đá, chuông đá, cột đá đa dạng, phức tạp, đẹp kỳ diệu trong các hang động. Nhiều nơi đá bị mài mòn tạo nên những cổng trời, rừng đá, cầu đá, giếng đá rất kỳ thú, các đỉnh núi cao điển hình trên 400 - 500 m tạo thành một dải gần như liên tục. Dạng địa hình này chiếm đến 50% diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Dạng địa hình, địa mạo núi cao trung bình: Dạng địa hình này phân bố ở phía Tây Bắc huyện Bắc Sơn, độ cao trung bình từ 400 - 700 m, đỉnh cao nhất là đỉnh Khau Kiêng cao 1.107 m. Dạng địa hình này có độ dốc lớn, mức độ chia cắt rất mạnh.

- Dạng địa hình thung lũng kiến tạo - xâm thực: Kiểu địa hình này chiếm một diện tích nhỏ nhưng có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Xen giữa các dãy đồi núi là những dải đất thấp khá bằng phẳng trồng lúa, màu khá tốt. Tuy nhiên, do chênh lệch về độ cao tương đối, chế độ nước giữa các bậc địa hình khác nhau dẫn đến phương thức sử dụng khác nhau tạo nên sự đa dạng sử dụng đất với nhiều loại cây trồng.

1.1.3. Khí hậu

Đặc điểm khí hậu của Bắc Sơn là nằm trong vùng có mùa đông lạnh và khô nhất nước ta, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu phân mùa rõ rệt, ở các mùa khác nhau nhiệt độ phân bố không đồng đều do sự phức tạp của địa hình miền núi và sự biến tính nhanh chóng của không khí lạnh trong quá trình di chuyển ở vùng nội chí tuyến đã gây nên những chênh lệch đáng kể trong chế độ nhiệt giữa các tiểu vùng.

- Nhiệt độ: Tổng nhiệt độ năm $> 7.560^{\circ}\text{C}$, số giờ nắng 1.400 - 1.450 giờ, bức xạ tổng cộng 110 - 120 kcal/cm²/năm, nhiệt độ trung bình năm 21⁰C, thấp hơn các nơi khác ở miền Bắc, nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có thể lên 37,3⁰C và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có thể xuống -1,4⁰C.

- Chế độ mưa: Bắc Sơn là huyện có lượng mưa khá của tỉnh Lạng Sơn, lượng mưa trung bình 1.503 mm. Chế độ mưa phân hoá thành 2 mùa: mùa mưa trùng với mùa hạ, chiếm 80 - 85% lượng mưa của năm, mùa khô trùng với mùa đông.

- Các yếu tố khí hậu khác: Độ ẩm tương đối thấp (82 - 83%), lượng bốc hơi cao 800 mm,... Hoạt động của gió chịu ảnh hưởng mạnh của địa hình.

1.1.4. Thủy văn

Mật độ thủy văn của huyện Bắc Sơn thuộc loại trung bình, trên địa bàn huyện không có các con sông lớn, hệ thống thủy văn chủ yếu là các con suối lớn và khe lạch tự nhiên với 5 con suối chính:

- Suối Hưng Vũ - Bắc Sơn - Quỳnh Sơn (nay thuộc xã Bắc Quỳnh), Long Đông - Đồng Ý - Vạn Thủy - thị trấn Bắc Sơn có độ dài trong huyện là 30 km.
- Suối Vũ Lăng - Nhất Hòa - Nhất Tiến có độ dài trong huyện là 18 km.
- Suối Chiến Thắng, Vũ Lễ, Tân Thành có độ dài trong huyện là 10 km.
- Suối Tân Tri - Vạn Thủy có độ dài không đáng kể.
- Suối Trần Yên - Nhất Tiến có độ dài không đáng kể.

Ngoài ra, hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện Bắc Sơn còn có hồ chứa nước như: hồ Vũ Lăng thuộc xã Vũ Lăng (diện tích mặt nước 40 ha), hồ Tam Hoa thuộc xã Hưng Vũ (diện tích mặt nước 10 ha), hồ Thâm Thuông thuộc xã Vũ Lăng (diện tích mặt nước 10 ha), hồ Khuôn Ngàn thuộc xã Đồng Ý (diện tích mặt nước 4 ha), hồ Pác Mỏ thuộc thị trấn Bắc Sơn (diện tích mặt nước 4 ha), hồ Phai Thuổng thuộc xã Trần Yên (diện tích mặt nước 30 ha), hồ Nậm Thim thuộc xã Trần Yên (diện tích mặt nước 20 ha), Pò Rái (diện tích mặt nước 40 ha), Rọ Nghè thuộc xã Long Đông (diện tích mặt nước 4 ha), hồ Tá Phụng thuộc xã Long Đông (diện tích mặt nước 1,5 ha), hồ Thâm Chao thuộc xã Chiêu Vũ (diện tích mặt nước 20 ha), hồ Khau Hương, hồ Rọ Ráy thuộc xã Trần Yên (diện tích mặt nước 30 ha).

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện Bắc Sơn có các loại đất chính sau:

- Nhóm đất phù sa (có 1 loại đất phù sa ngòi suối - Py): chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các dải đất hẹp ven suối.
- Nhóm đất đá vàng:
 - + Đất đá nâu trên đá vôi (Fv): chiếm 3,80% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất đá vàng trên đá sét và biến chất (Fs): chiếm 16,46% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đất vàng đá trên đá macma axits (Fa): chiếm 8,61% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): chiếm 16,57% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất đá vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl): chiếm 6,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất mùn vàng đá trên núi (có 1 loại đất mùn vàng đá trên macma axit - Ha): phân bố trên đỉnh núi Khau Khiêng.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (có 1 loại đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ - D): chiếm 1,29% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ở tất cả các xã.

Đánh giá chung các loại đất đồi núi của huyện Bắc Sơn thuộc loại đất còn tốt so với các huyện khác trong tỉnh, đa số đất có tầng dày trên 50 cm, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình tới khá. Đất phù hợp với nhiều loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt rất thích hợp với cây hồi.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu thuộc các công trình thủy lợi và hệ thống các con suối được khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, một phần tạo nguồn cho công trình cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản. Đến nay trên địa bàn huyện đã có 132 công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp trong đó hồ chứa có 13 công trình, đập phai nhỏ 97 công trình và 21 công trình mương máng với chiều dài 147,25 km.

- Nguồn nước ngầm: huyện Bắc Sơn nằm trong vùng địa hình Karst. Vì vậy nguồn nước ngầm có vai trò rất quan trọng. Hiện nay tài nguyên nước trong lòng đất (nước ngầm) của huyện chủ yếu được khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt, trên địa bàn huyện nguồn nước ngầm tương đối phong phú nằm ở độ sâu 20-30m, hiện nay Công ty TNHH một thành viên Lạng Sơn (công ty cấp thoát nước tỉnh) đã khoan 1 giếng khoan kết hợp 1 giếng tự chảy với lưu lượng khoảng 1,200 m³/1 ngày để cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân địa phương trên địa bàn thị trấn Bắc Sơn. Ngoài ra trên địa bàn 19 xã của huyện nhân dân đã thực hiện khoan khai thác nước ngầm quy mô hộ gia đình gần 3.000 giếng.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Có thể nói rừng là nguồn tài nguyên, là thế mạnh của huyện. Đất lâm nghiệp chiếm diện tích chủ yếu trong cơ cấu sử dụng đất của toàn huyện. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích đất có rừng của huyện Bắc Sơn là 43.204,25 ha (trong đó: đất rừng phòng hộ 10.092,90 ha, đất rừng đặc dụng 955,12 ha, đất rừng sản xuất 32.156,23 ha).

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo điều tra đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên của tỉnh Lạng Sơn thì trên địa bàn huyện Bắc Sơn chỉ có một số loại khoáng sản như: Quặng sắt, quặng Bauxit, quặng chì, quặng Thuỷ ngân, Vàng sa khoáng, Khoáng sản không kim loại gồm khoáng chất công nghiệp Caolin, Đá ốp lát, đá vôi.

- Nhóm mỏ bauxit, sắt ở Bắc Sơn: Gồm 15 điểm quặng và tô khoáng tại Nhất Hoà, Chiến Thắng, Trấn Yên, Tân Lập, Tân Hương, Đồng Ý, các mỏ, điểm quặng bauxit và alit này đều có quy mô nhỏ (dưới 1 triệu tấn).

- Quặng Thuỷ Ngân phân bố tại Mỏ Ngân - Đồng Ý.

- Vàng sa khoáng phân bố tại các điểm quặng tại Lân Khuyển, Lân Ảng, Lân Rào, Lân Nà và Mỏ Nhài.

- Vàng gôi phân bố tại Chiêu Vũ.

- Đá ốp lát tập trung tại các điểm thuộc xã Bắc Quỳnh, Vũ Sơn và Vũ Lễ.

- Đá vôi: Đây là nguồn khoáng sản rất phong phú trên địa bàn huyện.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Nhận thức về bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt; Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường; Hệ thống quy định, cơ chế, chính sách địa phương về bảo vệ môi trường được rà soát, bổ sung từng bước đồng bộ; Nội dung bảo vệ môi trường đã được lồng ghép vào các dự án, quy hoạch phát triển; Công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng; Việc lập, thẩm định đánh giá tác động môi trường được quan tâm; Hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường được đẩy mạnh; Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường ngày càng tăng, ngoài ưu tiên bố trí ngân sách các cấp, đã thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

Chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn dần được cải thiện. Môi trường nước mặt và môi trường không khí đã có sự chuyển biến tích cực. Chất lượng môi trường đất ổn định và ở trạng thái tốt. Những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát và tập trung giải quyết; Các khu công nghiệp đang hoạt động có Hệ thống xử lý nước thải tập trung; các doanh nghiệp có nguồn phát thải lớn đã thực hiện lắp đặt quan trắc tự động theo quy định; Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải có sự quan tâm, nỗ lực; tỷ lệ thu gom rác thải, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh được nâng lên; không làm phát sinh thêm mới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Huyện Bắc Sơn cũng như các huyện trung du miền núi phía bắc và cả nước cũng đang phải chịu hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu. Tác động của biến đổi khí hậu liên quan đến môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện thể hiện trên các mặt sau đây:

- Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất nhiều hơn trong suốt các đợt mưa dài. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan, trong đó có lũ quét, lũ ống. Những năm gần đây đã phải đối mặt với nhiều trận mưa lũ ống kinh hoàng, cuốn trôi nhiều nhà cửa, tài sản của người dân, làm sập trôi nhịp cầu, chia cắt giao thông,.... Có thể thấy với tình hình biến đổi khí hậu như hiện nay, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông vận tải. Năm 2022, trên địa bàn huyện xảy ra 01 đợt thiên tai, trong hai đợt mưa to kéo dài từ ngày 22/6/2023 đến ngày 25/6/2023 và đợt mưa từ ngày

01/8/2023 đến nay 20/8/2023 trên địa bàn huyện, đã gây ra một số thiệt hại về nhà ở, tài sản; ngập úng lúa, hoa màu (Tổng diện tích bị ngập úng cục bộ là 196,56ha); thiệt hại về giao thông (Tại các tuyến đường huyện xảy ra sạt lở taluy dương, tắc rãnh, đất đá tràn ra mặt đường 45 vị trí, ước tính khối lượng sạt lở 1.080m³); tổng giá trị thiệt hại trên 1,685 tỷ đồng.

- Biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành như chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, xây dựng công nghiệp và dân dụng, thông tin, truyền thông,... Các điều kiện khí hậu cực đoan gia tăng cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí tăng lên để khắc phục.

- Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng xói lở bờ sông, sạt lở đất,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

- Với sự nóng lên trên toàn lãnh thổ làm cho phạm vi thích nghi của cây trồng nhiệt đới của huyện bị thu hẹp thêm; tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng; ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, lan truyền dịch bệnh vật nuôi.

- Nhiệt độ tăng kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp, tăng cường đồng hóa của cây xanh, tuy vậy chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nguy cơ tiết chủng của động vật và thực vật gia tăng, một số loài động thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt.

- Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng xói lở bờ sông, sạt lở đất,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...*) cũng bị ảnh

hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

- Sự nghèo kiệt, suy thoái của các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng do biến đổi khí hậu và do sự bất cẩn của con người trong quá trình sử dụng đã làm cho các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày một gia tăng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành trong huyện phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế

Năm 2023 là năm thứ ba triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, cũng là năm thứ ba triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII, được xác định là năm giữa nhiệm kỳ, quyết liệt đẩy mạnh thực hiện và phân đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của nghị quyết đại hội đảng các cấp và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Chính vì vậy, ngay từ đầu năm, được sự quan tâm của Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Huyện ủy, công tác giám sát của HĐND huyện và sự phối hợp chặt chẽ, đồng thuận của Ủy ban MTTQ, các đoàn thể huyện cùng với sự nỗ lực phấn đấu của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; UBND huyện đã kịp thời, triển khai quyết liệt, kết hợp các giải pháp đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, tập trung hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ năm.

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu (theo giá hiện hành) của huyện đạt được năm 2023 là 3.532.642 triệu đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.456.054 triệu đồng; giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng là 826.812 triệu đồng; giá trị sản xuất ngành dịch vụ là 1.249.775 triệu đồng.

- Trong tổng cơ cấu các ngành kinh tế của huyện Bắc Sơn, nông lâm nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực của huyện; ngành dịch vụ của huyện cũng

đạt được những kết quả đáng kể, trong khi ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỷ lệ thấp nhất trong tổng cơ cấu ngành kinh tế của huyện. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ. Cụ thể, năm 2023, nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 41,22%, giảm 1,45%, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 23,40%, giảm 1,11%, nhóm ngành dịch vụ chiếm 35,38%, tăng 2,56% so với năm 2021.

(Nguồn Công văn số 676/CTK-TKTH, ngày 03/12/2024 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn).

3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

3.2.1. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 là 12.502,87 ha, đạt 102,27% kế hoạch, bằng 99,77% so với cùng kỳ; Tổng sản lượng lương thực có hạt ước 39.662,90 tấn, đạt 103,31% kế hoạch, bằng 97,02% cùng kỳ; trồng cây ăn quả 55 ha, đạt 100% kế hoạch, bằng 94,46% so với cùng kỳ; tổng diện tích gieo trồng cây thuốc lá là 1.516,16 ha với tổng sản lượng 3.416,63 tấn. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, đồng thời phát sinh một số sâu bệnh gây hại trên cây trồng hàng năm và cây lâu năm; cơ quan chuyên môn đã hướng dẫn người dân đã chủ động phòng trừ kịp thời; cung ứng kịp thời các loại vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất. Chỉ đạo ngành chức năng, Xí nghiệp khai thác các công trình thủy lợi huyện tổ chức kiểm tra khả năng tưới của các hồ đập, triển khai kế hoạch tu sửa, điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Về chăn nuôi: Trong năm, nhìn chung tổng đàn gia súc, gia cầm duy trì và giảm so với cùng kỳ; nguyên nhân do giá mua con giống, thức ăn chăn nuôi tăng, trong khi đó giá bán sản phẩm thị trường không ổn định, giá cả thấp người dân chăn nuôi không có lãi, dịch bệnh dịch tả lợn Châu phi tái phát trở lại trên địa bàn một số xã nên người nông dân còn tâm lý lo ngại đã ảnh hưởng đến việc tái đàn, cụ thể: Đàn trâu 5.661 con, đạt 82,16% kế hoạch, bằng 86,20% so với cùng kỳ; đàn bò 7.381 con, đạt 94,48% kế hoạch, bằng 95,07% so với cùng kỳ; đàn dê 5.653 con, đạt 88,08% kế hoạch, bằng 88,08% so với cùng kỳ; đàn lợn

23.695 con, đạt 94,78% kế hoạch, bằng 98,07% so với cùng kỳ; đàn gia cầm 483,20 con, đạt 94,78% kế hoạch, bằng 98,07% so với cùng kỳ; đàn ngựa 202 con, bằng 120% so với cùng kỳ. Công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm và kiểm dịch vận chuyển, giết mổ động vật được quan tâm thực hiện. Duy trì thực hiện tốt công tác thủy sản cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân .

- Về lâm nghiệp: Trồng rừng mới 639,2 ha đạt 106,5% kế hoạch, bằng 106,16% cùng kỳ; Trồng cây phân tán được 349.471 cây; Trồng cây ăn quả 55 ha, đạt 100% kế hoạch, và đạt 94,46% cùng kỳ. Chăm sóc rừng 2.056,3 ha, đạt 65,1% kế hoạch; công tác quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, tập trung triển khai thực hiện chương trình trồng rừng; trồng cây phân tán và Dự án bảo vệ và phát triển rừng theo kế hoạch, tăng cường công tác tuyên truyền về phòng cháy chữa cháy rừng.

- Công tác phòng chống thiên tai được quan tâm, theo dõi chặt chẽ, Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện ban hành các văn bản chỉ đạo về công tác phòng chống thiên tai kịp thời. Trong năm, thời tiết diễn biến phức tạp, tổng lượng mưa thời điểm tháng 5 đến hết tháng 9 trong năm là 723,1 mm, nhiệt độ cao nhất là 33,7⁰C (ngày 22/5), nhiệt độ thấp nhất là 3,7⁰C (ngày 30/01). Từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2023 huyện Bắc Sơn đã xảy ra các đợt rét đậm, rét hại (tháng 1, 2), mưa dông (tháng 3, 4, 5), đáng chú ý là hạn hán, nắng nóng xảy ra vào cuối tháng 5 đầu tháng 6 đã gây ảnh hưởng đến trên 106 ha đất sản xuất nông nghiệp của bà con nhân dân trong huyện.

- Tình hình, kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; triển khai có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): UBND huyện tăng cường triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 (*Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND huyện về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Bắc Sơn năm 2023*). Tổ chức thẩm định và trình UBND huyện công nhận 01 Khu dân cư kiểu mẫu tại xã Chiến Thắng. Thực hiện trình UBND tỉnh, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh thẩm định, công nhận xã Vũ Lăng đạt chuẩn NTM năm 2022, xã Bắc Quỳnh đạt chuẩn

NTM nâng cao năm 2022, xã Chiến Thắng đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022; tổ chức thành công Lễ đón nhận xã Vũ Lăng đạt chuẩn Nông thôn mới, xã Bắc Quỳnh đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao, xã Chiến Thắng đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022. Hoàn thành bảo đảm các tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2023 theo kế hoạch. UBND huyện đã tích cực triển khai thực hiện các mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn, đánh giá các mô hình để nhân ra diện rộng, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), công nhận 02 sản phẩm hạng 3 (ba) sao.

3.2.2. Tình hình sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ

- Ngành công nghiệp - xây dựng: Năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 826.812 triệu đồng (theo giá hiện hành). Chỉ số phát triển của ngành đạt 106,67%.

- Ngành dịch vụ: Năm 2023, ngành dịch vụ của huyện có những bước tiến. Giá trị sản xuất của ngành đạt 1.249.775 triệu đồng (theo giá hiện hành). Chỉ số phát triển của ngành đạt 113,08%. Hoạt động của thương mại và việc cung ứng hàng hóa được duy trì ổn định. Hoạt động vận tải cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân; dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp tục được cải thiện, nâng cao chất lượng.

3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Thực trạng giao thông

a. Giao thông đối ngoại

Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư khá đồng bộ, qua các nguồn và hình thức đầu tư, hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã trên địa bàn được cải thiện đáng kể, 100% các xã có đường giao thoa thông được trải nhựa, bê tông xi măng đến trung tâm xã, đi lại được bốn mùa; 98% số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn, bản; hệ thống đường xã đã được cứng hóa 55,6%; đường trục thôn, ngõ xóm đã bê tông hóa đạt 55%. Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn toàn huyện hiện có bao gồm:

- Đường quốc lộ: Tuyến quốc lộ chính là Quốc lộ 1B, có chiều dài 35,7 km chạy qua các xã Long Đống, thị trấn Bắc Sơn, xã Đồng Ý, xã Vũ Sơn, xã

Chiến Thắng và xã Vũ Lễ. Năm 2003 quốc lộ 1B đã được nâng cấp với quy mô đường cấp IV miền núi có nền rộng 7,5 m mặt đường 5,5 m được rải thảm bê tông nhựa, đoạn đường qua trung tâm thị trấn có nền rộng 11,25 m. Đây là tuyến giao thông huyết mạch, góp phần quan trọng trong giao lưu hàng hoá và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Các tuyến đường tỉnh: Đường 243, điểm đầu nối tại km69+809/QL1B, điểm cuối là làng Lân Cà thuộc xã Trấn Yên. Toàn bộ tuyến đường nằm trong 4 xã Bắc Long Đông, Bắc Quỳnh, Hưng Vũ và Trấn Yên với tổng chiều dài toàn tuyến là 26,0 km, đường đang khai thác tốt.

- Các tuyến đường huyện: Hiện tại huyện Bắc Sơn có 9 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 117,9 km gồm:

- + Đường DH 70: 8,8 km (Tân Sơn - Lân Hát - Mỏ Hao)

- + Đường DH 71: Hữu Vĩnh (nay thuộc thị trấn Bắc Sơn) - Chiêu Vũ - Sông Hoá: Điểm đầu tại Km0+800 đường vào xã Quỳnh Sơn (nay thuộc xã Bắc Quỳnh) và đi các xã Hữu Vĩnh (nay thuộc thị trấn Bắc Sơn), Chiêu Vũ, Vũ Lăng điểm cuối tuyến giao với DT 241 tại Km15+786, toàn tuyến có chiều dài 12,4 Km nền đường rộng 5,0 m kết cấu mặt đường đá dăm rộng 3,5 m, có một đoạn ngắn qua đèo từ Km2-Km3+500 mặt đường láng nhựa rộng 3,5 m. Toàn tuyến có công trình thoát nước nhưng đến nay mặt đường đang xuống cấp, đi lại khó khăn.

- + Đường DH 72: 4,1 km (Hưng Vũ - Chiêu Vũ).

- + Đường DH 73: 17 km (Tân Lập - Tân Hưng - Vũ Lăng).

- + Đường DH 74: 10 km (Nhất Hòa - Nhất Tiến).

- + Đường DH 75: 8 km (Đồng Ý - Vạn Thủy): Điểm đầu tại Km79+500 QL 1B, điểm cuối tại TT xã Vạn Thủy, tổng chiều dài toàn tuyến là 8 km. Đường được xây dựng năm 2008 - 2009 với tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi bề rộng nền 5,5 m kết cấu bê tông mặt BTXM đá 2x4, toàn tuyến có công trình thoát nước hoàn chỉnh vì vậy đường có chất lượng tốt.

- + Đường DH 76: 18 km (Khau Bao - Tân Tri - Ngả Hai): Tuyến này có điểm đầu tại Km83+900 QL 1B (thôn Nà Mò xã Đồng Ý), tuyến đường này đi qua các xã Đồng Ý, Vạn Thủy, Tân Tri, Chiến Thắng, đường mới được nâng

cấp từ đầu tuyến đến Km8+600 vào năm 2002 với quy mô GTNT loại A nền đường rộng 5,0m kết cấu đường láng nhựa rộng 3,5m, từ Km8+600 đến cuối tuyến nền đường rộng 3,5m chưa xây mặt đường.

+ Đường ĐH 77: 8 km (Tân Tri - Nghinh Tường)

+ Đường ĐH 78: 31,6 km Xuất phát từ ngã ba đoạn tiếp giáp với đường 243 (xã Hưng Vũ) đi qua các xã Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hòa, Tân Thành, Vũ Lễ.

b. Giao thông đối nội

- Đường nội thị: Trên địa bàn huyện có 12 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 15,115 km, nền đường rộng từ 4-5m, mặt đường rộng 3-4m, kết cấu đường rải nhựa, nhưng do xây dựng từ lâu nên đã xuống cấp. Ngoài những tuyến đường chính này, còn có nhiều đường ngõ phố được rải bê tông xi măng.

- Đường xã: Trong những năm gần đây đã được cải thiện đáng kể nhờ thực hiện chính sách nhà nước và nhân dân cùng làm. Các tuyến đường xã, đường nội thôn, bản trên địa bàn huyện có chiều dài 276,16 km phần lớn đã được bê tông hóa trải đều các xã, thị trấn đã tạo nên một hệ thống đường giao thông nông thôn liên xã, liên thôn khá hoàn chỉnh.

- Đường công vụ: Đường công vụ hiện nay của huyện là đường vào bãi xử lý rác thải được xây dựng từ năm 2016.

3.3.2. Thực trạng thủy lợi

Hệ thống thủy lợi từng bước được củng cố, sửa chữa nâng cấp, hiện trên địa bàn huyện có 13 hồ chứa, 128 đập dâng, 03 trạm bơm (02 trạm bơm điện và 01 trạm bơm thủy luân). Phần đa các công trình đập đầu mối được đầu tư khá kiên cố, góp phần thuận lợi cho việc tưới tiêu. Bên cạnh đó, hệ thống kênh mương nội đồng đã dần được kiên cố hóa qua các phong trào Ra quân đầu xuân làm thủy lợi với phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm và từ các nguồn vốn đầu tư tập trung, sự nghiệp kinh tế của huyện.

Tổng diện tích tưới tiêu trong phạm vi các công trình kiên cố đã xây dựng là 2.757 ha. Tuy nhiên, các công trình kiên cố chỉ đáp ứng được trên diện tích cần tưới, còn lại do các công trình tiêu thủy nông. Nguyên nhân chủ yếu

do phần lớn các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng đã lâu vì vậy một số công trình đã có dấu hiệu xuống cấp cần kinh phí để tu sửa, nâng cấp. Ngoài ra kênh dẫn nước hiện chủ yếu vẫn là mương đất dẫn đến thất thoát nước trong quá trình vận hành.

3.3.3. Thực trạng cấp thoát nước

a. Cấp nước

Trong những năm qua, UBND huyện đã tập trung đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung từ các chương trình 134, 135, chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; từ các chương trình hỗ trợ mua sắm thiết bị nước sinh hoạt, Nhân dân mua đường ống dẫn nước về sử dụng,... Toàn huyện có 41 công trình nước sinh hoạt nông thôn do Nhà nước đầu tư. Công ty TNHH một thành viên (công ty cấp thoát nước tỉnh Lạng Sơn) đã khoan 2 giếng khoan với lưu lượng khoảng 1.200 m³/1 ngày đêm để cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn thị trấn Bắc Sơn.

b. Thoát nước

- Về nước thải sinh hoạt: Hiện chưa có trạm xử lý nước thải, mạng lưới thoát nước tại thị trấn huyện sử dụng hệ thống cống thoát nước để thoát nước chung cho cả nước mưa và nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước bao gồm: cống tròn bê tông cốt thép; cống hộp và rãnh xây thoát nước có nắp đậy. Các loại nước thải hầu như chưa được xử lý đến giới hạn cho phép và thường được xả trực tiếp ra sông, suối, do đó các chỉ tiêu phân tích chất lượng nước thải khu dân cư tại thị trấn đều vượt giới hạn cho phép theo quy định đối với nước thải đô thị.

- Về nước thải công nghiệp: Bắc Sơn là một huyện công nghiệp chưa phát triển, chủ yếu là chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng đều không có hệ thống xử lý nước thải, trong thời gian tới cần kiểm soát chặt các nguồn xả nước thải đồng thời phải có các biện pháp tăng cường tự làm sạch nguồn nước.

- Nước thải bệnh viện: Tại bệnh viện huyện khi đầu tư xây dựng đều có hệ thống xử lý nước thải được xử lý đơn giản bằng bể lắng trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của thị trấn.

3.3.4. Thực trạng hạ tầng quản lý chất thải rắn

Bãi tập trung rác tại thôn Lân Páng, xã Đồng Ý được huyện Bắc Sơn xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2008. Đây là bãi tập trung rác của thị trấn Bắc Sơn và một số xã lân cận. Ban đầu bãi rác mới được đưa vào sử dụng, lượng rác đưa về còn ít, chưa ảnh hưởng nhiều đến môi trường xung quanh.

3.3.5. Thực trạng bưu chính viễn thông

Mạng lưới và dịch vụ bưu chính, viễn thông được đầu tư, dịch vụ internet được mở rộng, 100% các xã được phủ sóng mạng điện thoại di động, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, chuyển phát kịp thời. Chất lượng sóng, mạng điện thoại cố định, dịch vụ internet ngày càng được nâng lên. Hạ tầng thông tin và truyền thông cụ thể như sau:

- Hạ tầng của mạng bưu chính công cộng: Mạng lưới bưu cục trên địa bàn huyện bao gồm: 01 bưu cục trung tâm, 01 bưu cục cấp II, 02 bưu cục cấp III, 12 số điểm bưu điện văn hoá xã và các đại lý đa dịch vụ. Bán kính phục vụ bình quân của các đại lý bưu cục là 4,7 km². Tổng số tuyến đường thư cấp II là 1 tuyến, cấp III là 7 tuyến.

- Hạ tầng viễn thông: Mạng lưới thông tin bưu chính viễn thông phục vụ thuê bao cho huyện Bắc Sơn được cấp từ các tổng đài điều khiển và được tiếp sóng bởi hệ thống các trạm của các doanh nghiệp ngành viễn thông. Về cơ bản, các tổng đài này hiện đang đảm bảo được phục vụ thuê bao trên địa bàn huyện. Nhu cầu về viễn thông về cơ bản được đáp ứng tốt. Chất lượng mạng cáp gốc tương đối tốt.

- Hệ thống phát thanh - truyền hình: Hệ thống trạm truyền thanh đang hoạt động đã góp phần đưa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với Nhân dân. Tuy nhiên, do địa hình chia cắt, dân cư không tập trung nên độ phủ sóng truyền thanh bị hạn chế, tỷ lệ người dân được nghe đài chưa cao.

3.3.6. Thực trạng văn hóa

- Trên địa bàn huyện Bắc Sơn có 1 bảo tàng chuyên đề (Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn). Từ năm 2010 đến nay, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Sơn đã chỉ

đạo các cơ quan chuyên môn sưu tầm được 140 hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học; lập hồ sơ hoa học được 27 hiện vật. Tổ chức chỉnh lý trưng bày bổ sung 136 hiện vật, 35 ảnh tư liệu khoa học phụ. Tổ chức sưu tầm lý lịch thân thế sự nghiệp được 5 đồng chí chiến sĩ Đội Cứu quốc quân I.

- Thiết chế văn hóa - thể thao cấp huyện: Thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện hiện nay được giao cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện quản lý, bao gồm: Trụ sở làm việc, trung tâm hành chính huyện, Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn, Thư viện, sân vận động, nhà đa năng, sân thể thao (03 sân tennis). Các thiết chế này đều được bố trí đất để xây dựng, mở rộng.

- Thiết chế văn hóa - thể thao cấp xã: Có 18/18 xã, thị trấn có nhà văn hóa xã. Trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã đều có quy hoạch quỹ đất để xây dựng nhà văn hóa xã.

- Nhà văn hóa thôn: Hiện nay có 149/150 thôn, khối phố có nhà văn hóa, Trong đó, có 74/149 thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 2393/VBHN-BVHTTDL ngày 22/7/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn. Các nhà văn hóa thôn còn lại do sáp nhập thôn nên không đủ diện tích sinh hoạt hoặc được xây dựng từ lâu, có diện tích nhỏ, chưa có các công trình phụ trợ và trang thiết bị đảm bảo hoạt động; một số nhà văn hóa hiện nay đã bị xuống cấp.

3.3.7. Thực trạng y tế

Mạng lưới y tế ngày càng được củng cố và tăng cường cả về trang thiết bị và đội ngũ y tế. Toàn huyện có 20 cơ sở y tế, trong đó có 1 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa khu vực và 18 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh viện là 230 giường bệnh. Công tác khám chữa bệnh và thực hiện các chương trình Quốc gia về phòng chống các bệnh xã hội, phòng chống lao, HIV/AIDS được triển khai thực hiện tốt. Đội ngũ cán bộ y tế, dược sỹ được tăng cường, cơ bản đáp ứng nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của nhân dân, kiểm soát tốt dịch bệnh; tinh thần thái độ và trách nhiệm phục vụ của đội ngũ y, bác sỹ được nâng lên. Các trang thiết bị, dụng cụ y tế tiếp tục được đầu tư và từng bước đáp ứng đủ thuốc chữa bệnh và phòng bệnh.

3.3.8. Thực trạng giáo dục

Cơ sở vật chất cho dạy và học được tăng cường đầu tư, không còn tình trạng phòng học tranh tre lú lá. Toàn huyện có 54 trường học, trong đó có 18 trường mầm non, 18 trường tiểu học, 14 trường THCS và 4 trường Tiểu học và Trung học cơ sở. Cơ sở vật chất được quan tâm, đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học của các cấp học.

Huyện đã tập trung các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới, Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, Đề án xây dựng nhà bếp cho trường mầm non, nhà bếp liền kề nhà ăn cho trường phổ thông dân tộc bán trú, Đề án nhà vệ sinh để xây dựng cơ sở vật chất cho các trường, góp phần đảm bảo các điều kiện cho công tác dạy - học, hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Tăng cường vận động, huy động được nguồn lực từ các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp và nhân dân để hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, giúp đỡ cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

3.3.9. Thực trạng thể dục thể thao

Hiện nay trên địa bàn huyện Bắc Sơn có 01 sân vận động cấp huyện được đầu tư xây dựng từ năm 2010; có 18/18 xã có sân thể thao cấp xã (trong đó xã Bắc Quỳnh có 02 sân thể thao). 130/158 thôn, khối phố có sân thể thao đơn giản. Trong đó, một số thôn có 2 - 3 sân thể thao với tổng số 174 sân.

Ngoài ra, toàn huyện có 3 sân tennis, 5 nhà thi đấu đa năng; 04 cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao (có 02 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 01 cơ sở thể hình (tập Gym), 01 bể bơi. Toàn huyện có 51 câu lạc bộ thể thao (6 câu lạc bộ thể thao cấp huyện, 43 câu lạc bộ thể thao cấp xã, 02 câu lạc bộ thể thao cơ quan, đơn vị) ngoài ra còn có các đội nhóm thể thao cùng sở thích

Công tác xã hội hoá các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được triển khai thực hiện nhưng chưa thực sự đạt hiệu quả. Nguồn lực huy động chủ yếu cho công tác tập luyện, tổ chức một số hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, còn việc huy động trong Nhân dân để tổ chức các giải thi đấu thể dục, thể thao và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho thể dục, thể thao còn hạn chế, chủ yếu là hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước.

3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

3.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Bắc Sơn là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung các trụ sở cơ quan, trụ sở của các tổ chức sự nghiệp, công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Khu vực phát triển đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Bắc Sơn có diện tích là 1.490,76 ha, trong đó khu vực phát triển nông nghiệp là 588,93 ha, khu vực phát triển phi nông nghiệp là 156,80 ha, còn lại 745,03 ha chưa sử dụng (*theo kết quả thống kê đất đai năm 2023*).

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của thị trấn từng bước được đầu tư phát triển đồng bộ: Hạ tầng giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông,... Các công trình phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng đang được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện. Tuy nhiên, mật độ hệ thống giao thông đô thị còn ở mức thấp, chất lượng chưa cao.

3.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư nông thôn phân bố không đồng đều trên địa bàn 17 xã, tập trung nhiều ở khu trung tâm các xã, khu vực bằng phẳng, dọc theo các trục đường giao thông chính. Các khu dân cư nông thôn nhìn chung có bề dày lịch sử hình thành và phát triển, cơ bản phân bố tương đối hợp lý theo điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế từng vùng.

Do đặc điểm tự nhiên của huyện nên các điểm dân cư thường có quy mô nhỏ (thôn, xóm, làng, bản), mật độ dân cư thấp (khoảng 99 người/km²). Dân cư tập trung chủ yếu dọc theo đường giao thông, khu vực thị trấn, thị tứ, trung tâm xã, các điểm chợ,... Ngoài ra, làng bản còn được hình thành gần những cánh đồng, khu nương rẫy để thuận tiện cho việc sản xuất. Các điểm dân cư nông thôn tập trung xây dựng tại trung tâm các xã diện tích bình quân khoảng 25-30 ha/xã.

Khu vực nông thôn dân cư sinh sống tập trung thành từng thôn, xóm với mật độ trung bình, còn lại là đất rừng đồi. Một số khu vực tập trung đông dân cư là các khu vực có diện tích đất nông nghiệp tập trung lớn, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp trồng trọt như các xã Chiến Thắng, Vũ Sơn, Đồng Ý, Hưng

Vũ, Bắc Quỳnh. Khu vực các xã còn lại dân cư sống rải rác xen kẽ với các vườn đồi trồng cây ăn quả, mật độ dân số thấp, quỹ đất nông nghiệp còn lại nhỏ lẻ, xen kẹt, gây khó khăn trong phát triển đô thị và công nghiệp.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các chương trình như xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất, chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, chương trình xây dựng nông thôn mới,... đã được ưu tiên đầu tư trên địa bàn các xã từng bước thay đổi các khu dân cư nông thôn.

Diện mạo các khu dân cư nông thôn những năm gần đây đã có nhiều thay đổi, nhà ở được đầu tư xây dựng khang trang hơn, hệ thống giao thông được đầu tư làm mới, nâng cấp, bê tông hoá; mạng lưới cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt, công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu của nhân dân; các công trình công cộng như trạm y tế, trường học, nhà văn hoá, sân chơi thể thao,... ngày càng được xây dựng hoàn chỉnh, nhằm phục vụ tốt hơn đời sống tinh thần cho dân cư nông thôn. Môi trường sinh thái các khu nông thôn còn khá tốt, ít chịu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí, nước, đất và sản xuất công nghiệp.

Tuy nhiên nhìn chung các khu dân cư nông thôn còn nhiều khó khăn, đời sống vật chất chưa cao, điều kiện sinh hoạt, chất lượng hạ tầng cơ sở còn ở mức thấp so với khu vực đô thị, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế; sự phát triển các khu dân cư nông thôn còn thiếu quy hoạch đồng bộ, phần lớn vẫn mang tính tự phát chưa gắn kết giữa phát triển với các khu vực khác.

3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

*** Dân số**

Qua tổng hợp biến động dân số của huyện từ năm 2020 đến nay cho thấy tỷ lệ phát triển dân số của huyện ở mức trung bình và biến động tương đối ổn định. Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung ở khu vực thị trấn Bắc Sơn, các trung tâm cụm xã và ven các trục đường giao thông lớn. Chính sự phân tán này

quyết định đến việc sử dụng quỹ đất trên địa bàn huyện. Với các khu trung tâm huyện, trung tâm các xã có mật độ đất phi nông nghiệp cao hơn các khu vực khác. Các khu có mật độ dân số thấp thường tương ứng với tỷ lệ đất phi nông nghiệp thấp, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu sử dụng đất.

** Lao động, việc làm và thu nhập*

- Lao động, việc làm: Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 75% dân số toàn huyện. Với đặc thù là huyện miền núi nên lao động của huyện chủ yếu sản xuất nông nghiệp, trình độ lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Những năm gần đây, công tác đào tạo lao động được huyện quan tâm chú trọng, góp phần cung ứng lao động có chất lượng cho các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung, số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng chưa hợp lý, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và một số ngành nghề mang tính chất thời vụ nên vẫn còn tình trạng thiếu việc làm, năng suất lao động thấp, nhất là đối với thanh niên, học sinh mới ra trường cũng như lực lượng lao động nông nhàn vẫn là vấn đề bức xúc cần được tập trung giải quyết.

- Thu nhập: Với sự chỉ đạo, quan tâm của các cấp Ủy đảng, chính quyền, sự cố gắng vươn lên của người dân, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện từng bước được nâng cao, đời sống người dân được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm, tỷ lệ giảm nghèo đa chiều đạt trên 3%.

Phần II

CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Nguồn lực tự nhiên

Huyện Bắc Sơn có nhiều nguồn lực tự nhiên có liên quan đến việc sử dụng đất, trong đó, chủ yếu là lợi thế về phát triển du lịch, dịch vụ và kinh tế nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Huyện Bắc Sơn cách thành phố Lạng Sơn 85 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị Quan 72 km theo Quốc lộ 1B và cách thành phố Thái Nguyên 75 km về phía Tây Nam. Với vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi, đặc biệt là hệ thống giao thông là những yếu tố cơ bản tạo cho huyện Bắc Sơn những động lực phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

- Về tài nguyên đất: Huyện Bắc Sơn có đặc điểm thổ nhưỡng đa dạng với nhiều loại đất. Các loại đất của huyện Bắc Sơn thuộc loại đất tốt so với các huyện khác trong tỉnh, đa số đất có tầng dày trên 50 cm, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình tới khá. Đất phù hợp với nhiều loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt rất thích hợp với cây hồi.

- Về tài nguyên khoáng sản: Bắc Sơn là huyện được đánh giá có nguồn khoáng sản phong phú với nhiều mỏ bauxit, sắt, vàng sa khoáng, thủy ngân, đá vôi,... Trong đó đá vôi là nguồn khoáng sản rất phong phú trên địa bàn huyện. Đây là nguồn lực quan trọng, góp phần trong việc phát triển ngành công nghiệp khoáng sản của huyện.

- Về tài nguyên du lịch: Bắc Sơn được thiên nhiên ưu đãi với nguồn tài nguyên du lịch phong phú, nhiều phong cảnh đẹp, hệ thống hang động kì vĩ, các hồ nước và nhiều cánh rừng bạt ngàn. Các tài nguyên du lịch tự nhiên nổi bật

trên địa bàn huyện bao gồm: Các thung lũng (thung lũng Bắc Sơn, thung lũng hoa Trần Yên,...); các hang động (hang Nàng Tiên, hang Quốc phòng, hang Thắm Hoài, hang Pắc Ke,...); các hồ, thác nước (hồ Vũ Lăng, hồ Tam Hoa, suối Mỏ Mắm, suối Hoa, thác Tát Bai,...). Ngoài ra, trên địa bàn huyện Bắc Sơn có rất nhiều di tích được xếp hạng, trong đó, có 01 khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt (gồm 12 điểm di tích), 03 điểm di tích cấp quốc gia, 12 di tích cấp tỉnh. Các di tích lịch sử cách mạng chiếm số lượng lớn, tiêu biểu như di tích đèo Tam Canh, di tích Đồn Mỏ Nhài, di tích Đình Nông Lục, di tích Khuổi Nọi,... Đây là nguồn lực tự nhiên quan trọng của Bắc Sơn, góp phần quan trọng vào phát triển ngành du lịch, dịch vụ của huyện.

- Về địa hình: Huyện Bắc Sơn có sự đa dạng về địa hình, trong đó:

- + Các khu vực có kiểu địa hình núi đá vôi: Với sự kỳ diệu tạo hóa đem lại từ các khu vực núi đá vôi, hình thành nên các nhũ đá, măng đá, nấm đá, chuông đá, cột đá đa dạng, phức tạp, đẹp kỳ diệu trong các hang động. Nhiều nơi đá bị mài mòn tạo nên những công trời, rừng đá, cầu đá, giếng đá rất kỳ thú, các đỉnh núi cao điển hình trên 400 - 500 m tạo thành một dải gần như liên tục. Dạng địa hình này chiếm đến 50% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Đây là nét độc đáo của riêng huyện Bắc Sơn, là nguồn lực tự nhiên có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển ngành du lịch của huyện.

- + Dạng địa hình, địa mạo núi cao trung bình: Dạng địa hình này có lợi thế trong phát triển kinh tế lâm nghiệp. Trong đó các khu vực núi cao chủ yếu trồng rừng phòng hộ, các khu vực núi trung bình phát triển rừng sản xuất.

- + Dạng địa hình thung lũng kiến tạo - xâm thực: Kiểu địa hình này chiếm một diện tích nhỏ nhưng có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Xen giữa các dãy đồi núi là những dải đất thấp khá bằng phẳng trồng lúa, màu khá tốt. Do chênh lệch về độ cao tương đối, chế độ nước giữa các bậc địa hình khác nhau dẫn đến phương thức sử dụng khác nhau tạo nên sự đa dạng sử dụng đất với nhiều loại cây trồng.

1.2. Nguồn nhân lực

- Bắc Sơn có nguồn nhân lực tương đối dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo

ngày càng tăng. Đây là nguồn lực quan trọng trong phát triển các ngành kinh tế của huyện. Đặc biệt, lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ngày càng được tiếp cận và nâng cao kiến thức trong sản xuất, thúc đẩy phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả sử dụng đất.

- Đội ngũ cán bộ chuyên môn có năng lực trong công tác quản lý đất đai, đóng vai trò then chốt trong việc điều hành và giám sát các hoạt động sử dụng đất, đảm bảo các dự án phát triển được triển khai hợp lý, tuân thủ pháp luật và bền vững.

1.3. Hạ tầng

1.3.1. Hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông của huyện Bắc Sơn khá đa dạng và đồng bộ, bao gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và mạng lưới giao thông liên xã, liên thôn, giao thông nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và giao thương. Hệ thống giao thông của huyện tác động đến sử dụng đất như sau:

+ Phát triển du lịch: Với lợi thế về điều kiện tự nhiên và hệ thống giao thông thuận tiện là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển du lịch của huyện. Đây là ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần tạo dựng một nền kinh tế địa phương đa dạng và bền vững.

+ Phát triển nông nghiệp hàng hóa: Với hệ thống giao thông thông suốt, nông sản dễ dàng được vận chuyển đến các trung tâm tiêu thụ, chợ đầu mối và các điểm tập kết hàng hóa, giúp giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và nâng cao hiệu quả kinh tế. Giao thông thuận lợi còn tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời nâng cao giá trị chuỗi cung ứng nông sản của địa phương.

+ Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến: Hệ thống giao thông kết nối các khu khai thác khoáng sản, khu chế biến với thị trường, tạo đà phát triển cho ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến, thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng các cụm công nghiệp, nhà máy chế biến khoáng sản, đóng góp vào sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp địa phương.

+ Kết nối liên vùng: Giao thông liên kết huyện Bắc Sơn với trung tâm tỉnh Lạng Sơn, với các khu kinh tế cửa khẩu, với các huyện khác trong khu vực và đặc biệt là sự kết nối với tỉnh Thái Nguyên, giúp huyện tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa. Điều này tạo cơ hội to lớn trong việc phát triển du lịch, khai khoáng, sản xuất và chế biến nông sản, gia tăng giá trị kinh tế của huyện.

1.3.2. Hạ tầng thủy lợi

Với hệ thống hồ chứa, kênh mương, phai đập phân bổ trên địa bàn huyện. Hệ thống hạ tầng thủy lợi không chỉ bảo đảm nguồn nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp mà còn giúp bảo vệ đất đai khỏi các thiên tai như ngập úng, hạn hán. Nhờ vào nguồn nước ổn định và liên tục, huyện có thể phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, tạo ra các sản phẩm nông sản chất lượng cao, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Hơn nữa, việc cải thiện hạ tầng thủy lợi còn mở ra cơ hội phát triển các mô hình canh tác hiện đại, sản xuất quy mô lớn, góp phần nâng cao giá trị kinh tế và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của huyện.

1.3.3. Hạ tầng năng lượng, lưới chính viễn thông

Những năm qua, huyện Bắc Sơn đã phối hợp cùng các ban, ngành chuyên môn của tỉnh Lạng Sơn đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng năng lượng, lưới chính viễn thông trên địa bàn huyện. 100% các xã trên địa bàn huyện đã có điện lưới quốc gia và hệ thống viễn thông. Đây là nguồn lực quan trọng và có ý nghĩa tiên quyết thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.3.4. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Hiện nay, hệ thống giáo dục và đào tạo của huyện được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của địa phương. Tuy nhiên, trước tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng dân số đến năm 2030, nhu cầu mở rộng và nâng cấp cơ sở giáo dục trở nên cấp thiết. Để nâng cao chất lượng giáo dục và hướng tới mục tiêu xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, huyện cần tập trung đầu tư xây dựng thêm phòng học, phòng thí nghiệm hiện đại, khu thể thao và các công trình phụ trợ đồng bộ. Yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của

huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình thành và mở rộng các khu dân cư, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề,...

- Y tế: Hệ thống y tế của huyện cũng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở y tế đều đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân,...

- Văn hóa: Các công trình, thiết chế văn hóa của huyện cơ bản được đầu tư đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân trong huyện. Tuy nhiên, để nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, các thiết chế văn hóa cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đầu tư trang thiết bị,...

- Thể thao: Hạ tầng thể thao trên địa bàn huyện về cơ bản đã có, tuy nhiên, cần tiếp tục xây dựng khang trang các cơ sở thể dục thể thao, khuyến khích phát triển các cơ sở tư nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong huyện.

1.4. Khả năng đầu tư

1.4.1. Vốn ngân sách

Trong những năm qua, huyện Bắc Sơn đã sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách cấp cho địa phương và ngân sách từ địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nguồn vốn quan trọng và được sử dụng hiệu quả, bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương, ngân sách từ các chương trình, đề án,...

1.4.2. Vốn xã hội hóa

Bao gồm vốn được huy động từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Đây là nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển của huyện trong hoàn cảnh nguồn ngân sách còn nhiều khó khăn. Các nguồn vốn này chủ yếu được đầu tư thông qua các lĩnh vực sau:

Đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng: Bắc Sơn là huyện có tiềm năng khoáng sản to lớn nên việc thu hút nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện. Các dự án khai thác khoáng sản không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương mà còn mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân, đặc biệt trong các lĩnh vực cung ứng vật liệu xây dựng và các dịch vụ liên quan. Đồng thời, nguồn thu từ ngành công nghiệp khai khoáng cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách huyện thông qua các khoản thuế tài nguyên và phí khai thác khoáng sản, qua đó hỗ trợ địa phương nâng cấp dịch vụ công cộng và đầu tư vào hạ tầng, góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của huyện.

- Đầu tư phát triển dịch vụ du lịch: Trong những năm qua, huyện Bắc Sơn đã có nhiều cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển du lịch của huyện. Ngành du lịch Bắc Sơn đã có những khởi sắc trong những năm gần đây, là ngành kinh tế xanh và bền vững, là hướng đi phù hợp với xu thế phát triển. Vốn đầu tư phát triển dịch vụ du lịch sẽ làm thay đổi diện mạo của các khu vực trên địa bàn huyện.

- Đầu tư phát triển kinh tế rừng: với diện tích rừng lớn, đang thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào các dự án trồng rừng, trồng cây dược liệu và các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như mắc ca, hồi, quế,... theo mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, giúp tăng năng suất và giá trị đất nông nghiệp. Những dự án này không chỉ tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương mà còn đảm bảo việc sử dụng đất một cách bền vững, góp phần bảo vệ môi trường và rừng đầu nguồn. Đồng thời, mang lại giá trị kinh tế lâu dài, giúp thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp trong khu vực, gia tăng tiềm năng kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

Ngoài ra, huyện còn được nhận hỗ trợ từ nguồn vốn ODA (Hỗ trợ Phát triển Chính thức) và các tổ chức quốc tế thực hiện các dự án phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, và hỗ trợ người dân ở các khu vực vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn, điển hình là việc cải thiện điều kiện sống cho người dân

nghèo, bảo vệ rừng, phát triển nông nghiệp sạch và du lịch sinh thái. Một trong những dự án tiêu biểu là Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) do Ngân hàng Thế giới (World Bank) tài trợ.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Huyện Bắc Sơn là vùng đất có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, tại đây các nhà khảo cổ đã tìm thấy cả một nền văn minh của người Việt cổ vào Sơ kỳ đồ đá mới, mang tên văn hóa Bắc Sơn với nhiều đặc điểm và giá trị phổ quát. Trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, huyện Bắc Sơn là chiến khu cách mạng nằm trong khu căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai (nơi diễn ra và ghi dấu cuộc Khởi nghĩa Bắc Sơn ngày 27/9/1940), và là nơi thành lập Đội du kích Bắc Sơn (sau này đổi tên thành Trung đội cứu quốc quân I) là một trong những đội quân tiên thân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Huyện Bắc Sơn còn là nơi lưu giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Tày. Hiện trên địa bàn huyện vẫn duy trì những ngôi nhà sàn truyền thống của đồng bào dân tộc Tày, mọi sinh hoạt văn hoá đều diễn ra ở đây cùng với các làn điệu hát Then, hát Sli, hát Lượn, hát Phong Slur, hát ví,... tạo nên không gian văn hoá đặc sắc. Ngoài ra, huyện Bắc Sơn còn lưu giữ nhiều lễ hội truyền thống khác. Các lễ hội này không chỉ thu hút đông đảo khách du lịch mà còn tạo cơ hội lớn cho việc thu hút đầu tư vào ngành du lịch, phát triển các dịch vụ thương mại và góp phần nâng cao giá trị kinh tế của địa phương.

Phần III

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Với mục tiêu cụ thể hóa và tổ chức thực hiện tốt các chính sách và pháp luật về đất đai từ Trung ương đến địa phương, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Sơn đã tham mưu cho ban chấp hành Đảng bộ, UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước về đất đai. Đồng thời, thực hiện việc tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân có thể nắm bắt kịp thời các chính sách của Nhà nước về vấn đề đất đai. Tham gia ý kiến xây dựng dự thảo các văn bản chính sách liên quan thuộc phạm vi ban hành của tỉnh, ngành.

Nhìn chung, công tác ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được huyện Bắc Sơn thực hiện tốt làm cơ sở cho việc thực hiện quản lý, sử dụng đất đai được chặt chẽ, có hiệu quả. Công tác quản lý nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ hơn, đất được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, mang lại hiệu quả sử dụng đất, phát huy tiềm năng đất đai một cách hợp lý hơn.

1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 02/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, UBND huyện Bắc Sơn ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện Bắc Sơn nhằm mục đích tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024

và các Văn bản hướng dẫn thi hành đến nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác quản lý nhà nước về đất đai; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân trong tuân thủ Luật Đất đai năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là các quy định mới.

Xác định công tác tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 là công tác trọng tâm, xuyên suốt. UBND huyện Bắc Sơn đã chỉ đạo các phòng chuyên môn, phối hợp ban, ngành huyện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho UBND huyện tổ chức mở hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành với sự tham gia của lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã, thị trấn và công chức Địa chính các xã, thị trấn. Song song với đó, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường làm đầu mối tích cực phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến, biên soạn tài liệu giới thiệu Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều hình thức tuyên truyền khác,...

Để việc triển khai Luật Đất đai được nhanh chóng, hiệu quả, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo phối hợp với các xã, thị trấn tổ chức tập huấn Luật Đất đai 2024; cử báo cáo viên của huyện giúp UBND các xã, thị trấn triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 tại cấp xã được 18/18 xã, thị trấn đối với các đối tượng tuyên truyền là lãnh đạo cấp xã, các ban, ngành, đoàn thể, cán bộ công chức xã và trưởng các thôn, khu và một số hộ gia đình, cá nhân tại xã.

1.1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Việc xác lập địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính Lạng Sơn đã được hoàn thiện trong quá trình thực hiện Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), thực hiện Nghị định số 16/2004/NĐ-CP và Nghị định số 58/2005/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc phân định địa giới hành chính, đến nay huyện Bắc Sơn đã hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ về địa giới hành chính các cấp. Sau khi điều

chính địa giới theo Nghị định 176/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân huyện đã xác định xong địa giới hành chính của các xã, thị trấn.

Bên cạnh đó, thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở TN&MT, UBND huyện Bắc Sơn đã chỉ đạo với các đơn vị hành chính cấp xã rà soát, thống nhất xác định địa giới, giải quyết các khu vực còn tồn tại, vướng mắc.

Thực hiện Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lạng Sơn. Trong đó: Nhập toàn bộ xã Hữu Vĩnh vào thị trấn Bắc Sơn; thành lập xã Bắc Quỳnh trên cơ sở nhập toàn bộ xã Bắc Sơn và xã Quỳnh Sơn. Sau khi sắp xếp, huyện Bắc Sơn có 18 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 17 xã và 01 thị trấn. Đến nay huyện Bắc Sơn đã hoàn thành xong việc sắp xếp các đơn vị hành chính, xác định xong địa giới hành chính, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính được thực hiện tốt. Ranh giới được sử dụng cơ bản ổn định.

1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

- Công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính: Huyện Bắc Sơn đã hoàn thành cơ bản công tác đo vẽ bản đồ đất nông nghiệp. UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan, đơn vị tiếp tục phối hợp với đơn vị tư vấn và UBND thị trấn Bắc Sơn triển khai thực hiện chuyển đổi hệ tọa độ, đo đạc chỉnh lý Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thị trấn Bắc Sơn. Đến nay đã hoàn thành công tác đo đạc, đang triển khai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, theo định kỳ 5 năm 1 lần trên phạm vi toàn huyện. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2019, huyện Bắc Sơn đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho cả huyện và 18 xã, thị trấn trong huyện.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Công tác lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật. Đây là căn cứ quan trọng trong việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

- Công tác điều tra, đánh giá đất đai: Hiện nay huyện Bắc Sơn cũng như các huyện, thành phố khác trong tỉnh Lạng Sơn đã có kết quả điều tra thoái hóa đất theo dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu tỉnh Lạng Sơn được phê duyệt theo Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đối với dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Lạng Sơn đang được triển khai thực hiện.

- Công tác bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai: Hiện nay công tác này chưa triển khai đồng bộ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nói chung và huyện Bắc Sơn nói riêng. Tuy nhiên, công tác bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất những năm gần đây được quan tâm, thông qua việc chú trọng đến việc cải tạo độ phì nhiêu của đất, giảm suy thoái đất, suy giảm chất lượng đất bằng các biện pháp sinh học, bón phân cân đối, đúng đủ liều lượng.

1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai 2013. UBND huyện đã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt, gồm:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 06/7/2021. Thực hiện Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện, UBND huyện Bắc Sơn đang triển khai lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Sơn và đã được

UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023. Hàng năm, UBND huyện Bắc Sơn xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất cho năm tiếp theo và trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt.

Sau khi Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Bắc Sơn đã chỉ đạo sát sao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện theo đúng các danh mục công trình dự án, chuyển mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt qua kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng kế hoạch cũng như nhiệm vụ trọng tâm của huyện. Huyện đã được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật, qua đó giúp người sử dụng đất nắm bắt thông tin và nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong phát triển kinh tế - xã hội. Ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền đã được nâng lên; công tác kiểm tra, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được các cấp, ngành, chính quyền địa phương và người sử dụng đất quan tâm thực hiện, tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất ở địa phương ngày một giảm.

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, huyện đã tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Các dự án khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều được xem xét, thẩm định trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là các loại đất như: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Các dự án sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất thì nhà đầu tư căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chủ trương đầu tư được phê duyệt để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; hình thức giao đất, cho thuê đất được thực hiện bằng các quyết định hành chính và tổ chức giao tại thực địa; các đối tượng giao đất, cho thuê đất đều được thẩm định về năng lực đầu tư và nhu cầu sử dụng đất; hạn mức giao đất. Nhìn chung công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. Thời gian thẩm định giải quyết hồ sơ theo đúng quy trình trình, trình tự thủ tục, trả kết quả cơ bản đảm bảo theo quy định.

Trong năm 2023 công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện kết quả như sau:

Ban hành quyết định giao đất cho 15 hộ gia đình, cá nhân với diện tích diện tích 117.094,3m² (trong đó: đất ở 100,3m²; đất nông nghiệp 116.994,0m²); giao đất cho 31 cộng đồng dân cư xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng với diện tích 17.892,4m².

Ban hành 231 quyết định cho phép các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với diện tích 56.415m².

1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

- Công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất: Huyện Bắc Sơn đã tham gia xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2024, bảng giá được UBND tỉnh Lạng Sơn ra quyết định ban hành số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019. Việc xây dựng Bảng giá đất được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật. Mức giá các loại đất trên địa bàn huyện xây dựng đều nằm trong khung giá của tỉnh. Đến năm 2021, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024 (lần 1); Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024 và Quyết định số

05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019. Đến năm 2022, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 40/2022/QĐ- UBND ngày 23/12/2022 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024, Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 và Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đến năm 2023, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 sửa đổi, bổ sung các quyết định của UBND tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2024.

- Công tác xây dựng giá đất cụ thể: Giá đất cụ thể của mỗi dự án là công tác đầu tiên, quan trọng trong việc thực hiện dự án. Với mỗi dự án cần xây dựng giá cụ thể đều được huyện Bắc Sơn chỉ đạo thực hiện đúng các quy định hiện hành, phù hợp với tình hình thực tế tại khu vực triển khai thực hiện dự án.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất quy định của UBND tỉnh và các giá đất cụ thể của mỗi dự án.

1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án chủ yếu do UBND cấp huyện thực hiện theo thẩm quyền. Nhìn chung, việc tổ chức triển khai thu hồi đất thực hiện dự án UBND huyện đã thực hiện đúng theo các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt.

Về công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Bắc Sơn thực hiện chủ yếu là các công trình dự án phục vụ quá trình xây dựng nông thôn mới tại các xã do vậy việc thực hiện giá đất thường thực hiện

theo cách vận động nhân dân đền bù giải phóng mặt bằng theo bảng giá đất của UBND tỉnh quy định và thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

Trong năm 2023, ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện 02 công trình: Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 - Phân kỳ năm 2021 (Địa bàn xây dựng huyện Bắc Sơn), Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 -2020, thực hiện đầu tư năm 2022 với tổng diện tích đất bị thu hồi là 3.388,72m² đất của 324 hộ gia đình, cá nhân. Bồi thường bằng tiền cho 418 hộ gia đình bị thiệt hại bởi công trình với tổng số tiền bồi thường là 2.855,641 triệu đồng.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình: Trường Mầm non xã Hưng Vũ; Trạm Y tế xã Long Đống; Trạm Y tế xã Tân Thành; Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 -2020, thực hiện đầu tư năm 2022; Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2, huyện Bắc Sơn; Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tân Thành, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn; Xử lý điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông tại vị trí Km44+200 (cầu Phai Lân) ĐT.243, huyện Bắc Sơn; Cấy TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Bình Gia, Bắc Sơn năm 2024 (Địa bàn huyện Bắc Sơn); Nâng cao độ tin cậy cung cấp lưới điện trung áp 35kV khu vực Chi Lăng, Bình Gia, Bắc Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC).

1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Nội dung phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất của huyện trong những năm qua được giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tổ chức thực hiện.

Trung tâm phát triển quỹ đất đã thực hiện việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo đúng quy định thông qua việc: Lập và thực hiện dự án tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; lập dự án tạo quỹ đất để giao đất thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số;...

1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày càng được quan tâm, góp phần đưa công tác quản lý đất đai của tỉnh từng bước đi vào nề nếp, song nhìn chung công tác này thực hiện còn chậm, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý đất đai.

Công tác quản lý hồ sơ địa chính đã từng bước được số hóa nhưng còn chậm, đa phần hồ sơ được lưu trữ ở dạng giấy, khó khăn trong việc tra cứu, rà soát thông tin và có khả năng cao bị thất lạc.

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/11/2023, cơ quan đăng ký đất đai đã giải quyết hồ sơ của người sử dụng đất là các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính về đất đai. Số hồ sơ cần giải quyết là 6.152 hồ sơ (trong đó: tiếp nhận mới 6.001 hồ sơ; chuyển từ năm 2022 là 151 hồ sơ). Kết quả đã giải quyết và trả kết quả 5.928 hồ sơ (trong đó có 5.836 hồ sơ trả đúng hạn, 92 hồ sơ chậm hạn), hồ sơ đang trong thời gian giải quyết là 224 hồ sơ.

- Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân với 249 hồ sơ. Đã trả kết quả 181 hồ sơ, cấp 187 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ 298 thửa đất/ diện tích đã cấp là 73,26 ha (trong đó: đất sản xuất nông nghiệp là 213 thửa với diện tích 23,59 ha; đất rừng sản xuất là 28 thửa với diện tích 47,84 ha; đất ở là 57 thửa với diện tích 1,83 ha).

- Cơ quan đăng ký đất đai giải quyết các hồ sơ của người sử dụng đất đề nghị thực hiện các thủ tục đăng ký biến động, kết quả đã trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp 1410 Giấy chứng nhận cho 2.589 thửa đất, với diện tích 329,9 ha. Trong đó: Cấp đổi, cấp lại: 182 hồ sơ/256 Giấy /564 thửa đất/diện tích 76,2 ha; Cấp do thực hiện chuyển quyền sử dụng đất: 957 hồ sơ/1154 Giấy/2.025 thửa đất/diện tích 253,7 ha; Chính lý xác nhận biến động trên trang 4 giấy chứng nhận đã cấp: 3.003 hồ sơ/5.885 giấy chứng nhận/14.029 thửa đất/ diện tích 1086,9 ha; Đính chính các nội dung sai sót trên giấy chứng nhận đã cấp: 293 hồ sơ/607 giấy chứng nhận/1872 thửa đất/diện tích 198,2 ha.

1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đến nay, huyện Bắc Sơn đã triển khai xong công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện và toàn bộ 18/18 xã, thị trấn. Hiện đang triển khai công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện, các xã, thị trấn.

Công tác thống kê hàng năm cũng được huyện triển khai thực hiện tốt, cập nhật đầy đủ các biến động về đất đai. Vừa qua, thực hiện Công văn số 2761/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 07/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND cấp xã tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện, kết quả đã hoàn thành giao nộp sản phẩm, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Hệ thống thông tin đất đai của huyện hiện chưa được hoàn thiện, chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ và kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của huyện với tỉnh và ngược lại. Việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như: phần mềm kiểm kê, thống kê đất đai; phần mềm Microstation,...

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thông qua hình thức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai. Việc kiểm tra, giám sát các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện thường xuyên. Các trường hợp kiểm tra phát hiện sai phạm trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật. Đa số các thửa đất của người sử dụng đất đã được đăng ký kê khai, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai đã đi vào nề nếp.

Những tồn tại, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình thực hiện các quy định về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất: Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn nhiều trường hợp người sử dụng đất không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước như: Chưa thực hiện đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, tự ý xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông nghiệp, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, cho thuê lại,... Các trường hợp sai phạm trong sử dụng đất chủ yếu diễn ra tại địa bàn các xã, giáp ranh đô thị, các xã vùng sâu, xa có điều kiện kinh tế khó khăn. Việc kiểm tra, phát hiện, xử lý các sai phạm trong chấp hành các quy định về đất đai đối với người sử dụng đất của cơ quan quản lý đất đai các cấp cũng gặp rất nhiều khó khăn.

1.1.16. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được huyện thực hiện theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo.

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như

sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... cơ bản không để tình trạng kéo dài thời gian giải quyết gây bức xúc cho người dân và tổ chức. Năm 2023, UBND huyện tiếp nhận 04 đơn kiến nghị lĩnh vực đất đai. Đã giải quyết xong 03 đơn; 01 đơn đang xem xét giải quyết.

1.1.17. Cung cấp, quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện hiện tại có Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSDĐ đã phát huy tốt vai trò, và đáp ứng yêu cầu về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoạt động thế chấp, các công việc liên quan đến lĩnh vực dịch vụ công như: thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất.

Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân; quyết liệt đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tập trung xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai...

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có Trung tâm Phát triển quỹ đất là cơ quan trực thuộc UBND huyện đã tạo lập phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai.

1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch, định kỳ và đột xuất,... Hàng năm UBND huyện thành lập các đoàn kiểm tra các cơ sở khai thác đá vôi, cát sỏi, vệ sinh môi trường góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất

đai của người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích hiệu quả; thường xuyên quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và chính sách, Pháp luật nhà nước về công tác thanh, kiểm tra đến các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

Công tác xử lý vi phạm hành chính về tài nguyên và môi trường: Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện. Tổ chức rà soát, thống kê các trường hợp sử dụng đất trái mục đích, xác định rõ hành vi vi phạm, thời điểm vi phạm, diện tích vi phạm của từng trường hợp cụ thể để có hướng giải quyết theo quy định. Trong năm 2023, UBND huyện đã xử phạt vi phạm hành chính 38 vụ việc trong lĩnh vực đất đai, diện tích vi phạm 8.290,1m², thu nộp ngân sách Nhà nước với số tiền 636,948 triệu đồng.

1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Mặt được

Trong những năm qua UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, pháp luật về đất đai, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quan tâm, chú trọng, dần ổn định, góp phần quản lý và sử dụng đất một cách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả.

1.2.2. Tồn tại và nguyên nhân

- Bản đồ địa chính các xã đến nay đã có sự biến động lớn, song chưa được cập nhật chỉnh lý, biến động kịp thời, gây khó khăn cho việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, xác định mục đích sử dụng đất.

- Các quy định của pháp luật về đất đai có sự thay đổi liên tục, thường xuyên, gây khó khăn cho cán bộ làm công tác quản lý đất đai tại địa phương, đặc biệt trong việc xác định các loại đất, mục đích sử dụng đất và các thủ tục về đất đai.

- Việc phát hiện và xử lý vi phạm về đất đai chưa thường xuyên; công tác triển khai tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, công tác giải phóng mặt bằng chưa bảo đảm tiến độ.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện Bắc Sơn là 69.941,36 ha. Bao gồm diện tích đang sử dụng là 58.748,83 ha (chiếm 84,00% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 11.192,53 ha (chiếm 16,00% tổng diện tích tự nhiên). Chi tiết các loại đất như sau:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Sơn

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.941,36	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.506,08	79,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.481,46	6,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	849,39	1,21
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.632,07	5,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.689,63	8,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.919,45	2,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.092,90	14,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	1,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.156,23	45,98
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.776,17</i>	<i>26,85</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,73	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,56	0,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.242,75	4,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	994,10	1,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,69	0,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,90	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,47	0,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,61	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,87	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,07	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,34	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,23	0,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.322,69	1,89
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.106,03	1,58
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,53	0,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,24	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,48	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,75	0,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,75	0,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.192,53	16,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	395,06	0,56
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	531,79	0,76
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.265,68	14,68
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 huyện Bắc Sơn)

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 55.506,08 ha, chiếm 79,36% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của huyện như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4.481,46 ha, chiếm 6,41% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó có 849,39 ha đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích đất trồng lúa phân bố rải rác trên địa bàn huyện, tập trung ở ven các con sông suối, các thung lũng bằng phẳng.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2023 là 5.689,63 ha, chiếm 8,13% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố rải rác trên địa bàn huyện.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2023 là 1.919,45 ha, chiếm 2,74% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung nhiều ở các xã như: Long Đông, Nhất Hòa. Diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện chủ yếu trồng Quýt là cây trồng chủ lực của huyện, ngoài ra còn trồng thêm các loại cây như: Nhãn, bưởi, cam,...

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2023 là 10.092,90 ha, chiếm 14,43% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố chủ yếu ở các khu vực đầu nguồn, đỉnh núi cao khu vực xã Nhất Tiến, Tân Tri, Trấn Yên, Chiến Thắng,...

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2023 là 955,12 ha, chiếm 1,37% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích khu rừng đặc dụng Bắc Sơn, phân bố ở địa bàn xã Bắc Quỳnh.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2023 là 32.156,23 ha, chiếm 45,98% tổng diện tích tự nhiên. Đây là loại đất chiếm diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện, phân bố ở các xã, thị trấn.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2023 là 157,73 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở một số xã như: Bắc Quỳnh, Vũ Lễ, Long Đông, Nhất Tiến, Nhất Hòa,...

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2023 là 53,56 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở xã Tân Hương, xã Nhất Tiến, xã Chiến Thắng và thị trấn Bắc Sơn.

b Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là 3.242,75 ha, chiếm 4,64% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2023 là 994,10 ha, chiếm 1,42% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố trên địa bàn 17 xã.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2023 là 64,69 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Đây là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Bắc Sơn.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2023 là 6,90 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các trụ sở cơ quan Nhà nước như trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn, ...

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2023 là 28,76 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích các công trình quốc phòng như trụ sở, nơi đóng quân, nơi huấn luyện,... Phân bố trên địa bàn xã Hưng Vũ, Vũ Sơn, Bắc Quỳnh và thị trấn Bắc Sơn.

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2023 là 0,87 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên. Gồm diện tích trụ sở công an huyện, trụ sở công an xã. Phân bố trên địa bàn xã Nhất Hòa, Trấn Yên và thị trấn Bắc Sơn.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 58,47 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 3,61 ha, bao gồm các công trình như trung tâm văn hóa, nhà văn hóa xã, thị trấn, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm,...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 3,31 ha, bao gồm các công trình y tế như bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế, trạm y tế xã, thị trấn,...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 37,87 ha, bao gồm hệ thống các trường học, trường dạy nghề, trung tâm đào tạo,... trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích 13,35 ha, bao gồm các sân vận động huyện, trung tâm thể dục thể thao huyện, sân vận động các xã, thị trấn, thôn, khu,...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 0,33 ha, bao gồm các công trình sự nghiệp khác trên địa bàn thị trấn Bắc Sơn.

*** *Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp***

Diện tích quỹ đất này theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 là 12,07 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2023 là 2,50 ha. Đây là diện tích các cơ sở thương mại, cơ sở dịch vụ, trạm xăng dầu,... Tập trung trên địa bàn thị trấn Bắc Sơn, xã Trấn Yên, Vũ Lễ, Nhất Hòa,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 1,34 ha. Đây là diện tích các nhà máy, cơ sở sản xuất,... Phân bố trên địa bàn xã Vũ Lễ, Nhất Hòa, Hưng Vũ.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 8,23 ha. Đây là diện tích của các cơ sở khai thác đá, cát, sỏi,... Phân bố trên địa bàn xã Hưng Vũ, Bắc Quỳnh.

*** *Đất sử dụng vào mục đích công cộng***

Diện tích năm 2023 là 1.322,69 ha, chiếm 1,89% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất giao thông: Diện tích 1.106,03 ha, bao gồm diện tích các công trình giao thông dạng điểm như bến xe, bãi đỗ xe,... và các công trình dạng tuyến như đường cao tốc, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng,...

- Đất thủy lợi: Diện tích 182,53 ha, bao gồm các công trình kênh mương, hồ đập phục vụ tưới tiêu trên địa bàn huyện.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 12,63 ha, bao gồm các di tích lịch sử, danh lam trên địa bàn huyện.

- Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích 3,64 ha, bao gồm các bãi thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 0,41 ha, bao gồm diện tích của các trạm biến áp, đường dây trên địa bàn huyện.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích 0,44 ha, bao gồm các bưu điện huyện, bưu điện văn hóa các xã, thị trấn.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích 3,77 ha, bao gồm các chợ xã, chợ phiên trên địa bàn huyện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 13,24 ha, bao gồm diện tích các khu vui chơi giải trí, các khu sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn.

*** Đất tôn giáo**

Diện tích năm 2023 là 0,38 ha. Đây là diện tích chùa trên địa bàn các xã Vũ Sơn.

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2023 là 2,46 ha. Bao gồm diện tích các đình, đền, miếu trên địa bàn huyện.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**

Diện tích năm 2023 là 68,48 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu bao gồm các khu nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các xã, thị trấn.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2023 là 681,75 ha, chiếm 0,97% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích của các suối trên địa bàn huyện.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2023 là 1,13 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 11.192,53 ha, chiếm 16,00% tổng diện tích tự nhiên, trong đó 90% là diện tích đất núi đá không có rừng cây. Tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Trấn Yên, Vũ Lăng, Long Đống, Tân Lập,...

2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất

Ngày nay với công nghệ và máy móc hiện đại, diện tích tự nhiên của toàn huyện được tính từ tất cả những khoanh đất đã được đóng vùng trong địa giới hành chính huyện theo phần mềm chuyên ngành do bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nên có sự chênh lệch về diện tích tự nhiên giữa hồ sơ địa giới của xã đang quản lý và diện tích thực chạy từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê của huyện. Giai đoạn 2020 - 2023, diện tích tự nhiên của huyện không biến động.

Bảng 2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023 huyện Bắc Sơn

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.941,36	69.941,36	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.492,39	55.506,08	13,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.490,41	4.481,46	-8,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	851,92	849,39	-2,53
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.638,49	3.632,07	-6,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.706,03	5.689,63	-16,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.924,93	1.919,45	-5,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.094,03	10.092,90	-1,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	955,12	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.162,56	32.156,23	-6,33
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.776,18</i>	<i>18.776,17</i>	<i>-0,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	158,14	157,73	-0,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,17	53,56	52,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.226,43	3.242,75	16,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	983,17	994,10	10,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	62,62	64,69	2,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,84	6,90	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	28,76	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	0,87	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,20	58,47	1,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,17	3,61	1,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	-	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	3,31	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,04	37,87	-0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	13,35	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,73	12,07	1,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	2,50	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00	1,34	1,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,23	8,23	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.321,86	1.322,69	0,83
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.104,80	1.106,03	1,23
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,73	182,53	-0,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	12,63	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	3,64	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	0,41	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,44	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,75	3,77	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,46	13,24	-0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	2,46	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,49	68,48	-0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,81	681,75	-0,06
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	0,00	0,00	0,00
2.12.2	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	681,81	681,75	-0,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,25	1,13	-0,12
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.222,54	11.192,53	-30,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	395,40	395,06	-0,34
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	561,41	531,79	-29,62
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.265,72	10.265,68	-0,04
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	-	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		0,00	0,00	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, 2023 huyện Bắc Sơn)

a) Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020 - 2023 đất nông nghiệp của huyện biến động tăng 13,69 ha, trong đó chủ yếu tăng ở đất nông nghiệp khác, các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp có biến động giảm diện tích. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Quỹ đất trồng lúa của huyện có xu hướng biến động giảm trong những năm qua. Giai đoạn 2020 - 2023, quỹ đất trồng lúa giảm 8,99 ha, chủ yếu do một số khu vực khó khăn về nguồn nước tưới nên chuyển đổi sang các mục đích trồng cây lâu năm hoặc chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Giai đoạn 2020 - 2023 giảm 16,39 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao hơn và do thu hồi, chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Giai đoạn 2020 - 2023 giảm 5,46 ha do chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất rừng phòng hộ**

Giai đoạn 2020 - 2023, quỹ đất rừng phòng hộ của huyện giảm 1,13 ha do chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác và sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất rừng đặc dụng**

Giai đoạn 2020 - 2023 không có sự biến động.

*** Đất rừng sản xuất:**

Giai đoạn 2020 - 2024 giảm 6,33 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Giai đoạn 2020 - 2023 giảm 0,40 ha do chuyển đổi sang các mục đích nông nghiệp khác hoặc chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất nông nghiệp khác**

Giai đoạn 2020 - 2023 tăng 52,39 ha do bổ sung quỹ đất để xây dựng các trang trại, khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện.

b) Đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện biến động tăng 16,32 ha trong giai đoạn 2020 - 2023. Quỹ đất phi nông nghiệp biến động tăng là xu thế tất yếu khi bổ sung quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng,...

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

Giai đoạn 2020 - 2023 tăng 10,93 ha. Nguyên nhân tăng là do bổ sung quỹ đất xây dựng, mở rộng các khu dân cư, các khu đầu giá,...

*** Đất ở tại đô thị**

Giai đoạn 2020 - 2023 tăng 2,07 ha do xây dựng, mở rộng các khu dân cư, khu đất ở mới ở thị trấn Bắc Sơn.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Giai đoạn 2020 - 2023 tăng 0,06 ha do mở rộng trụ sở cơ quan cấp xã.

*** Đất quốc phòng**

Giai đoạn 2020 - 2023 không có sự biến động.

*** Đất an ninh**

Giai đoạn 2020 - 2023 không có sự biến động.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất cho mục đích này tăng 1,27 ha, chủ yếu tăng ở quỹ đất xây dựng cơ sở văn hóa để xây dựng, mở rộng nhà văn hóa các xã, thị trấn,...

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Giai đoạn 2020 - 2023 tăng 1,34 ha do xây dựng, mở rộng các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Quỹ đất cho mục đích này tăng 0,83 ha trong giai đoạn 2020 - 2023 do xây dựng, mở rộng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, chợ,...

*** Đất tôn giáo**

Giai đoạn 2020 - 2023 không có sự biến động.

*** Đất tín ngưỡng**

Giai đoạn 2020 - 2023 không có sự biến động.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**

Giai đoạn 2020 - 2023 quỹ đất cho mục đích này giảm 0,01 ha, nguyên nhân do thống kê lại quỹ đất.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Biến động giảm 0,06 ha trong giai đoạn 2020 - 2023 do chuyển sang các mục đích khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

c) Đất chưa sử dụng

Giai đoạn 2020 - 2023 giảm 30,01 ha do khai thác chuyển sang các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- UBND huyện Bắc Sơn luôn chú trọng và thực hiện nghiêm túc công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật

Đất đai. Sau khi các quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, huyện đã tổ chức công bố, công khai minh bạch, đúng trình tự đến mọi tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn.

- Công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt được huyện Bắc Sơn thực hiện nghiêm túc, đúng phương án đã được phê duyệt. Trong gần 02 năm triển khai quy hoạch được duyệt, huyện đã và đang thực hiện được 51 công trình, dự án góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hạ tầng và đáp ứng các mục tiêu chiến lược của địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được triển khai thường xuyên, nghiêm túc, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

2.3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Sơn đã tổ chức công bố và triển khai thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-4	(8)=(7)/((5)-4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.479,40	56.377,14	55.506,08	26,68	2,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.484,48	4.286,48	4.481,46	-3,02	1,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	849,74	812,01	849,39	-0,35	0,93
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	3.632,07	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.703,19	5.378,52	5.689,63	-13,56	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.922,49	2.014,50	1.919,45	-3,04	-3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.094,03	11.320,68	10.092,90	-1,13	-0,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	955,12	955,12	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.161,18	31.716,48	32.156,23	-4,95	1,11
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.776,18</i>	<i>18.457,95</i>	<i>18.776,17</i>	<i>-0,01</i>	<i>100,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-4	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,74	195,63	157,73	-0,01	-0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,17	509,73	53,56	52,39	10,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.239,42	3.810,68	3.242,75	3,33	0,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,26	1.034,42	994,10	2,84	6,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,57	104,05	64,69	0,12	0,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,60	8,69	6,90	0,30	14,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	81,16	28,76	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	6,34	0,87	0,00	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,25	81,97	58,47	1,22	4,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,17	7,48	3,61	1,44	27,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	0,00	-	0,00	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	7,60	3,31	0,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,09	47,37	37,87	-0,22	-2,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	19,19	13,35	0,00	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	0,33	0,00	100,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,25	167,32	12,07	-1,18	-0,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	25,00	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	37,50	2,50	0,00	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	8,71	1,34	-0,48	-6,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,93	96,11	8,23	-0,70	-0,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.322,22	1.577,45	1.322,69	0,47	0,18
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.104,92	1.255,08	1.106,03	1,11	0,74
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,73	183,96	182,53	-0,20	-16,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	97,47	12,63	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	12,86	3,64	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,57	16,30	0,41	-0,16	-1,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,66	0,44	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,75	5,86	3,77	0,02	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,54	5,26	13,24	-0,30	3,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,38	0,38	0,00	100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	3,05	2,46	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,49	69,50	68,48	-0,01	-0,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,81	656,23	681,75	-0,06	0,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0,00	-	0,00	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,81	656,23	681,75	-0,06	0,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	1,13	1,13	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.222,54	9.753,55	11.192,53	-30,01	2,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		-	395,06	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		-	531,79	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		-	10.265,68	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-	-	-

(Nguồn: Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 huyện Bắc Sơn)

Tổng diện tích tự nhiên theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 69.941,36 ha, kết quả thực hiện năm 2023 không biến động so với hiện trạng năm 2020 và điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2030.

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của huyện theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 56.377,14 ha, kết quả đến

năm 2023 thực hiện là 55.506,08 ha, đạt 2,97% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó: Đất rừng đặc dụng thực hiện đạt 100% kế hoạch, tiếp đến là đất nông nghiệp khác thực hiện đạt 10,30% kế hoạch, đất trồng cây hàng năm khác đạt 4,18% kế hoạch, đất trồng lúa đạt 1,53% kế hoạch. Các loại đất còn lại chưa đạt kế hoạch đề ra.

Một số loại đất có diện tích thực hiện đến nay cao hơn diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất) là do các công trình, dự án trong phương án dự kiến khi thực hiện sẽ thu hồi vào các loại đất này hoặc chuyển đổi quỹ đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ nhưng đến nay mới thực hiện được hơn một năm của kỳ điều chỉnh quy hoạch nên các dự án mới chỉ thực hiện được một phần.

Một số loại đất có diện tích thực hiện thấp hơn diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt (đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác) là do quy hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây lâu năm, trồng rừng phòng hộ; chuyển đổi đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ nhưng mới chỉ thực hiện được một phần nhỏ. Đối với đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản nhỏ hơn là do chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần nhỏ các dự án theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 3.810,68 ha, kết quả đến nay thực hiện được là 3.242,75 ha, đạt 0,58% quy hoạch được duyệt. Trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt tỷ lệ thực hiện cao nhất với 14,35%, tiếp đến là đất ở nông thôn với 6,58%, đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,94%,... Một số loại đất chưa thực hiện được so với phương án điều chỉnh đã duyệt là đất quốc phòng, đất an ninh, đất tín ngưỡng,...

Nguyên nhân các dự án phi nông nghiệp thực hiện đạt tỷ lệ chưa cao là do đến nay mới thực hiện được hơn một năm của kỳ điều chỉnh quy hoạch nên các danh mục, dự án thực hiện được chưa nhiều, từ đó dẫn đến chỉ tiêu thực hiện được đến nay nhỏ hơn chỉ tiêu theo phương án được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 9.753,55 ha, kết quả đến nay thực hiện là 11.192,53 ha, tăng 1.438,99 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Quy hoạch được duyệt dự kiến chuyển 30,01 ha đất chưa sử dụng các các mục đích khác nhưng đến năm 2023 mới thực hiện đạt 2,04% kế hoạch.

2.3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích duyệt trong ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	549,69	19,43	-530,26	3,53
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	134,97	8,70	-126,28	6,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	130,87	4,95	-125,92	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,23	4,26	-46,96	8,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,13	0,18	-26,95	0,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	198,08	1,02	-197,07	0,51
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	46,72	0,01	-46,71	0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,41	0,33	-7,08	4,45
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		50,42	5,32	-45,10	10,55
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	27,93	0,00	-27,93	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích duyệt trong ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	22,49	5,32	-17,17	23,65
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,36	0,03	-6,33	0,47
	Trong đó:					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	6,36	0,03	-6,33	0,47
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

(Nguồn: Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án huyện Bắc Sơn)

2.3.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 5: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích duyệt trong ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/ (4)*100
	Tổng diện tích		1.469,00	30,00	-1.439,00	2,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.418,14	29,65	-1.388,49	2,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	176,95	0,00	-176,95	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	152,27	0,00	-152,27	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	562,42	0,00	-562,42	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	467,23	0,00	-467,23	0,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>460,59</i>	<i>0,00</i>	<i>-460,59</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,89	0,00	-0,89	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,38	29,65	-28,73	50,79
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	50,86	0,35	-50,51	0,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,77	0,00	-0,77	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	0,00	-0,83	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	0,00	-0,07	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN	0,03	0,00	-0,03	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,12	0,00	-1,12	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60	0,00	-0,60	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06	0,00	-0,06	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46	0,00	-0,46	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích duyệt trong ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,76	0,00	-25,76	0,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21	0,00	-0,21	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,20	0,00	-7,20	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,66	0,00	-0,66	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,69	0,00	-17,69	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	13,83	0,35	-13,48	369,85
2.8.1	Đất giao thông	DGT	7,55	0,24	-7,31	3,18
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	1,09	0,00	-1,09	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,01	0,00	-5,01	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,15	0,00	-0,15	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03	0,11	0,08	366,67
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	0,00	-0,01	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01	0,00	-0,01	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01	0,00	-0,01	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

(Nguồn: Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án huyện Bắc Sơn)

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.4.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, khuyến khích khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng suất và sản lượng, góp phần nâng cao nguồn cung lương thực, thực phẩm tại chỗ cho địa phương.

- Việc bố trí quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, chỉnh trang và hình thành mới các khu dân cư đô thị, nông thôn thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực, gia tăng giá trị đất đai. Đặc biệt trong các khu vực đô thị hoặc vùng có tiềm năng phát triển, sử dụng đất hợp lý có thể mang lại lợi nhuận cao, tối ưu hóa các nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư và tạo cơ hội việc làm, nâng cao đời sống người dân.

- Khoanh vùng bảo vệ đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có giá trị quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa, dân tộc, phát triển tiềm năng du lịch của địa phương.

2.4.2. Hiệu quả môi trường

- Sử dụng đất hợp lý, khai thác tài nguyên bền vững giúp bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, duy trì sự cân bằng sinh thái trong khu vực, bảo vệ các hệ sinh thái và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, hạn chế lũ lụt, xói mòn đất,...

- Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

- Tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.5.1. Những mặt được

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế hàng hóa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác công bố quy hoạch được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, đến tận các điểm khu dân cư, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về quy hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết của mình trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật Đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai.

2.5.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Một số tồn tại, nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện được khái quát như sau:

- Sự phối kết hợp trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền huyện, xã, các cơ quan đoàn thể, các ngành tại huyện chưa

chặt chẽ. Quá trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, của cấp xã còn chưa phù hợp, chưa xác định rõ nguồn vốn để thực hiện, dẫn đến đăng ký các chỉ tiêu sử dụng đất nhiều nhưng khi thực hiện thiếu vốn nên phải dừng dự án.

- Là huyện miền núi, giao thông không thuận lợi, tiềm năng, lợi thế không nhiều, khả năng hấp dẫn các nhà đầu tư không cao. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đồng bộ. Một số chính sách của Nhà nước chưa thật sự phù hợp.

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

2.5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế, xã hội liên tục phát triển, do đó yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí,

quy mô các cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu; đặc biệt cần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng hết đất trống đồi núi ổn định đời sống của đồng bào dân tộc. Diện tích đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp (phòng hộ, kinh tế). Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, gắn liền với công nghiệp khai thác và chế biến, kinh doanh tổng hợp đất rừng.

Phần IV

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp

- Đất sản xuất nông nghiệp: Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay các mục đích phi nông nghiệp khác trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (cần hoàn thiện hệ thống công trình thuỷ lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng). Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất, nguồn nước, khí hậu... tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Đồng thời cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, để bảo vệ, duy trì môi trường sinh thái bền vững

- Đất lâm nghiệp: Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ của huyện. Với các khu vực phát triển kinh tế rừng, cần đầu tư sản xuất có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của khu vực, cần nghiên cứu các hướng phát triển lâm nghiệp tiên tiến, hiệu quả, vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ môi trường.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Với đặc thù là huyện miền núi, quỹ đất nuôi trồng thủy sản của huyện có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho nhân dân. Quỹ đất này cần được bảo vệ, hạn chế chuyển sang các mục đích

khác, mở rộng diện tích khi có khả năng và kết hợp nuôi trồng trên các khu vực hồ nước, sông suối.

- Đất chăn nuôi tập trung: Mở rộng diện tích chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện nhưng phải đảm bảo khoảng cách và các quy định của ngành chăn nuôi và đảm bảo môi trường địa phương.

1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Bổ sung quỹ đất đáng kể cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nâng cao năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Quy hoạch khu vực thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn, xã hội hóa việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

- Cần khai thác hiệu quả tiềm năng của nhóm đất chưa sử dụng, đưa vào sử dụng nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,... Đối với phần diện tích đất núi đá không có rừng cây khi điều kiện cho phép thì cần khai thác làm vật liệu xây dựng.

- Ưu tiên chuyển đất chưa sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đồng thời thúc đẩy các mô hình nông - lâm kết hợp để tạo ra giá trị kinh tế bền vững và ổn định. Đặc biệt, chú trọng các giải pháp phát triển bền vững như trồng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng đất làm vùng đệm sinh thái.

- Khai thác nhóm đất chưa sử dụng để phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch, xây dựng công trình công cộng, đảm bảo mang lại lợi ích bền vững và lâu dài cho cộng đồng địa phương. Quá trình khai thác và quản lý quỹ đất này cần tuân thủ nghiêm các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn liên quan, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, minh bạch và đúng mục đích.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất nông nghiệp nhằm tối ưu hóa tiềm năng phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và ổn định của địa phương. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực và phát triển sản xuất bền vững: Cải thiện kỹ thuật canh tác, cải tạo và bảo vệ đất trồng lúa, cây trồng chủ lực và các loại cây trồng nông nghiệp khác, góp phần bảo đảm an ninh lương thực tại địa phương.

- Phát triển kinh tế nông thôn: Khai thác tiềm năng đất nông nghiệp để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc cây dược liệu, tạo giá trị kinh tế cao và ổn định thu nhập cho nông dân. Khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị để gia tăng hiệu quả kinh tế và xuất khẩu sản phẩm.

- Phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp: Sử dụng đất nông nghiệp trong các khu vực có tiềm năng để phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, kết hợp trồng cây lâu năm và chăn nuôi để tối ưu hóa giá trị đất. Bảo vệ và duy

trì các khu rừng phòng hộ, rừng sản xuất nằm trong nhóm đất nông nghiệp để phát huy vai trò bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế.

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp để giảm thiểu suy thoái đất, xói mòn và ô nhiễm môi trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp nhằm phát triển bền vững, cân đối giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần xây dựng huyện trở thành khu vực phát triển toàn diện và ổn định. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: Xây dựng các công trình giao thông, điện, nước, viễn thông, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế: Phát triển các khu du lịch, dịch vụ trên cơ sở thế mạnh của địa phương, góp phần thu hút đầu tư và tạo việc làm cho lao động địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình công cộng: Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, sân vận động và các khu vui chơi giải trí công cộng,...

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả: Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch và ngăn ngừa lãng phí đất đai.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Cần khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng của huyện đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hằng năm, cây rau màu,... Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực đồi núi, tiến hành phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc trồng các loại cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả,...

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

- Xu thế toàn cầu và Việt Nam: Mục tiêu Net Zero toàn cầu được đặt ra trong bối cảnh biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất thế giới phải đối mặt. Hậu quả từ những cơn bão, hạn hán, lũ lụt đến mất mát về đa dạng sinh học đang đe dọa các nền kinh tế, đặc biệt là những nước đang phát triển, hướng đến tìm kiếm giải pháp bền vững cho tương lai. Mục tiêu này đã được Việt Nam tham gia không chỉ là trách nhiệm với cộng đồng quốc tế mà còn là hành động cần thiết để bảo vệ tương lai của chính mình trước các tác động khắc nghiệt của biến đổi khí hậu. Mục tiêu này đã tác động trực tiếp đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất không chỉ của Việt Nam, của tỉnh Lạng Sơn và còn với riêng huyện Bắc Sơn.

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lạng Sơn: Định hướng này thể hiện rõ trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các định hướng phát triển của tỉnh có tác động trực tiếp đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện.

- Các tiềm năng hiện có và định hướng khai thác, phát triển của huyện: Trên cơ sở các nguồn tài nguyên hiện có của huyện, các định hướng phát triển của tỉnh và các mục tiêu phát triển của huyện. Các tiềm năng sẽ được khai thác một cách hiệu quả, bền vững, kéo theo sự chuyển dịch của cơ cấu sử dụng đất.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

Trên cơ sở phân tích, dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện ở trên có thể dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện Bắc Sơn những năm tiếp theo như sau:

- Chuyển dịch từ nhóm đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để xây dựng, mở rộng và phát triển du lịch dịch vụ của huyện trên cơ sở phân tích các nguồn tài nguyên du lịch của huyện; để mở rộng, bố trí các khu khai thác và chế

biển khoáng sản dựa trên nguồn lực khoáng sản phong phú của huyện; để xây dựng, mở rộng các khu đô thị, khu dân cư đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân; để xây dựng, chỉnh trang cơ sở hạ tầng đáp ứng các mục tiêu phát triển; để mở rộng, xây dựng các thiết chế văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, đáp ứng các mục tiêu phát triển văn hóa xã hội của huyện;...

- Chuyển dịch từ nhóm đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, trong đó chủ yếu là chuyển sang trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Nội bộ nhóm đất nông nghiệp có sự chuyển dịch từ việc sử dụng đất nhỏ lẻ, rải rác sang canh tác tập trung, từ chăn nuôi nhỏ lẻ theo hộ gia đình sang chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung, từ canh tác truyền thống sang canh tác nông nghiệp tiên tiến, công nghệ cao.

- Nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp có sự chuyển dịch từ việc bố trí dân cư nhỏ lẻ, rải rác thành các khu dân cư tập trung; chuyển dịch từ phát triển kinh tế truyền thống sang phát triển kinh tế xanh, bền vững;...

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất

- Các quy hoạch quốc gia: Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030; Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;...

- Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các quy hoạch, đề án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm

2030; Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030; Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn;...

- Các chương trình, kế hoạch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, trên địa bàn huyện Bắc Sơn: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035; Phương án quản lý bền vững Rừng đặc dụng Bắc Sơn, giai đoạn 2021 - 2030; Danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025; Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Bắc Sơn;...

- Kết quả phân tích, đánh giá các nguồn lực, điều kiện của huyện; Phân tích hiện trạng, biến động sử dụng đất của huyện; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện; các quan điểm, mục tiêu sử dụng đất của huyện; các xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện;...

4.2. Định hướng sử dụng đất

4.2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

**** Phương hướng phát triển:***

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách; tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh nói chung và huyện Bắc Sơn nói riêng chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

- Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình phát triển chung của cả tỉnh và khu vực. Phối kết hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố trong tỉnh và các Sở ngành để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng hội nhập kinh tế với bên ngoài.

*** Mục tiêu phát triển:**

Phân đầu đến năm 2030, huyện Bắc Sơn trở thành huyện có trình độ phát triển ở mức khá của tỉnh, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, toàn diện và bền vững hơn; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển kinh tế của khâu gắn với phát triển thương - mại dịch vụ; phát triển nông lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, thủy lợi, đô thị; tạo sự chuyển biến trong sự nghiệp giáo dục, nâng cao dân trí; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; phát triển du lịch gắn với bảo tồn, tôn

tạo các di tích lịch sử trên địa bàn; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân; củng cố quốc phòng – an ninh; đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị cùng phát triển.

+ Tính chất:

- Là vùng có nền nông lâm nghiệp phát triển, ưu tiên sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp, đồng thời phát triển công nghiệp năng lượng (điện gió);

- Là vùng đệm, vùng nguyên liệu cung cấp nguyên, vật lực cho các khu vực trung tâm phát triển.

- Là địa phương có tiềm năng phát triển về du lịch, với những địa điểm thu hút khách du lịch như: Thung lũng Bắc Sơn; Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn; Suối Mỏ Mắm;... góp phần vào phát triển du lịch toàn tỉnh Lạng Sơn.

+ Hướng phát triển trọng tâm:

- Phát triển nông nghiệp, nâng cao sản lượng; nâng cao chất lượng sản phẩm; đảm bảo quá trình sản xuất sạch và an toàn; phát triển các sản vật mang tính độc đáo; tạo ra vùng nông nghiệp công nghệ cao; chăn nuôi theo hướng công nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến nông sản và làng nghề nông thôn.

- Tập trung phát triển và cải tạo cấu trúc cảnh quan sinh thái nông – lâm nghiệp theo hướng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử, du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng, vui chơi giải trí, thể thao.

- Phát triển và cải tạo cấu trúc cảnh quan sinh thái nông - lâm nghiệp theo hướng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; du lịch tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử; vui chơi giải trí, thể thao cuối tuần; du lịch quá cảnh, mua sắm.

- Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh; các điểm dừng chân ngắm cảnh có đài quan sát và cơ sở hạ tầng du lịch đi kèm; xây dựng mạng đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính; nâng cấp hạ tầng cơ sở điểm đến.

+ Phân vùng không gian phát triển:

Phân huyện Bắc Sơn thành 02 tiểu vùng không gian phát triển:

- Tiểu vùng phía Đông: Gồm các xã Long Đông; xã Bắc Quỳnh; xã Hưng Vũ; Xã Tân Lập; xã Chiêu Vũ; xã Trấn Yên; xã Vũ Lăng và thị trấn Bắc Sơn.

Định hướng phát triển: Tập trung phát triển trung tâm hành chính, văn hoá của huyện; Kết hợp khai thác và phát triển dịch vụ, du lịch gắn với hoạt động nông nghiệp và Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Sơn; Đầu tư xây dựng các đô thị mới trên địa bàn.

- Tiểu vùng phía Tây: Gồm các xã Vạn Thủy; xã Đồng Ý; xã Vũ Sơn; xã Chiến Thắng; xã Tân Hương; xã Tân Tri; xã Vũ Lễ; xã Nhất Hoà; xã Nhất Tiến; xã Tân Thành.

Định hướng phát triển: Phát triển ngành nông-lâm nghiệp, tập trung vào các lâm sản có giá trị kinh tế cao như hồi, quế, keo, mỡ; Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, vùng nguyên liệu sản xuất.

4.2.2. Định hướng sử dụng đất theo loại đất

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Khu sản xuất nông nghiệp: Các khu vực sản xuất nông nghiệp tiếp tục cần được bảo vệ, đặc biệt là khu vực chuyên trồng lúa nước đang canh tác hiệu quả do quỹ đất này rất ít và để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực của huyện. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế, chỉ lấy vào những khu vực canh tác kém hiệu quả. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này.

- Khu lâm nghiệp: Đây là khu vực chiếm cơ cấu lớn trong tổng quỹ đất của huyện. Đối với khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng: Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường. Đối với khu vực rừng sản xuất: Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây

rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Trên địa bàn huyện Bắc Sơn có khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn, đây là khu vực có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn các loài động, thực vật, do vậy cần tiếp tục khoanh vùng bảo vệ trong những năm tới.

- Khu chăn nuôi: Xây dựng và phát triển các khu chăn nuôi tập trung thay thế cho các mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ ở hộ gia đình, cá nhân. Các khu vực chăn nuôi phải được định hướng đúng theo quy định của ngành chăn nuôi, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế nhưng đảm bảo môi trường của khu vực.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Khu đô thị: Tiến hành xây dựng, chỉnh trang đô thị hiện tại của huyện là thị trấn Bắc Sơn, đại diện là bộ mặt, là trung tâm hành chính kinh tế xã hội của huyện. Bắc Sơn là địa phương không có nhiều lợi thế về tính kết nối khi xây dựng các khu đô thị nhưng với lợi thế về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên thì việc hình thành các khu đô thị theo hướng sinh thái, nghỉ dưỡng trong những năm tới là hướng đi hợp lý, theo đó hình thành các khu đô thị xung quanh thị trấn Bắc Sơn và một phần của xã Bắc Quỳnh.

- Khu dân cư nông thôn: Đây là khu vực gắn liền với đời sống sinh hoạt của nhân dân. Do vậy cần tiếp tục cải tạo, xây dựng, chỉnh trang, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật và các thiết chế văn hóa, giáo dục, thể thao gắn liền với đời sống của người dân, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

- Khu du lịch, khu thương mại, dịch vụ: Định hướng sử dụng đất được ưu tiên khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội của địa phương theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Đây là khu vực được định hướng phát triển then chốt trong những năm tới trên địa bàn huyện.

- Khu phát triển công nghiệp: Khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp thu hút nhiều lao động, chú trọng phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến nông sản. Cần đổi mới, chuyển giao công nghệ sản xuất

đối với các dự án công nghiệp nhằm đảm bảo môi trường; đối với các dự án mới chỉ triển khai khi các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. Sử dụng đất các khu vực này cần được tính toán để đảm bảo về giao thông, địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân đang định cư ổn định.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Định hướng khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện, tránh lãng phí đất đai, góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

Phần V

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Căn cứ mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Căn cứ thực trạng nền kinh tế - xã hội của huyện, trên cơ sở rà soát, đánh giá các nguồn lực phát triển và các mục tiêu so với quy hoạch trước. Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp nên đặt ra yêu cầu phải tiếp tục phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn trong các thời kỳ sau để thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người, tránh nguy cơ tụt hậu.

** Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 2025:*

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng/người/năm.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương hằng năm tăng bình quân 3,0%.
- Thu ngân sách đạt 51,3 tỷ đồng.
- Tổng sản lượng lương thực 39,144 nghìn tấn.
- Tổng diện tích thuốc lá đạt 1.500 ha; sản lượng thuốc lá đạt 3.500 tấn.
- Lượng khách du lịch đạt 300 nghìn người trở lên; doanh thu du lịch đạt 168,8 tỷ đồng trở lên.

(Nguồn: Nghị quyết về mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Sơn)

** Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 2030:*

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 107,7 triệu đồng/người/năm.
- Tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân 10%/năm.
- Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn bình quân 4,0%/năm.
- Số lượt khách du lịch: 603 nghìn lượt.
- Doanh thu ngành du lịch: 433,3 tỷ đồng.

(Nguồn: Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách của Trung ương, Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND, ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Đề án phát triển lâm nghiệp của tỉnh Lạng Sơn; Đề án phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản của huyện giai đoạn 2020-2025 để thu hút hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển nông lâm nghiệp.

Chỉ đạo phát triển các mô hình sản xuất ở các xã để phấn đấu thực hiện tốt chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP). Tập trung vào sản xuất nâng cao giá trị gạo Bao Thai và các loại gạo đặc sản khác để xây dựng thương hiệu; mở rộng diện tích trồng Quýt và nâng cao chất lượng, giá trị cây Quýt Bắc Sơn; xây dựng vùng trồng quế, hồi hữu cơ phục vụ cho chế biến và xuất khẩu; nâng cao chất lượng và mẫu mã quả quýt; phát triển mô hình sản xuất rau, củ, quả và một số cây dược liệu dưới tán rừng.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án phát triển lâm nghiệp, phát huy thế mạnh đồi rừng, phấn đấu trồng mới mỗi năm 1.200 ha rừng. Tiếp tục quan tâm phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tiếp tục phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng sản phẩm; tập trung phát triển một số sản phẩm ngành nghề chủ yếu có lợi thế của huyện như: Sản xuất gạch, khai thác cát, sỏi, đá, phân phối điện, nước sinh hoạt, lắp ráp máy móc nông nghiệp và chế biến nông lâm sản, thực phẩm.

Khuyến khích đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và kinh doanh, đáp ứng được các tiêu chuẩn về chất lượng và bảo vệ môi trường; hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng và khả

năng cạnh tranh của sản phẩm. Chú trọng liên kết phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản, đóng gói sản phẩm nông lâm sản, nhất là lĩnh vực chế biến thực phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm ẩm thực truyền thống của Bắc Sơn. Đẩy mạnh phát triển thành phần kinh tế tư nhân; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã phát triển.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

Quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống Chợ Bắc Sơn, chợ trung tâm cụm xã; phát triển, nâng cao, chất lượng hệ thống dịch vụ, mạng lưới phân phối và tiêu thụ hàng hoá tại thị trấn, cụm dân cư. Xây dựng các đề án, kế hoạch, chương trình phát triển du lịch gắn với khai thác có hiệu quả các điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh trên địa bàn; quan tâm quy hoạch, đầu tư phát triển các cơ sở, dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch như: xây dựng, nâng cấp hệ thống nhà hàng, khách sạn; hình thành phát triển các điểm du lịch biên giới, du lịch công cộng, du lịch sinh thái.

Phát triển nâng cấp các sản phẩm truyền thống của địa phương, nhất là ẩm thực Bắc Sơn, Bắc Sơn trở thành sản phẩm du lịch, đồng thời tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại và thu hút khách du lịch.

1.2. Chỉ tiêu về xã hội

** Một số chỉ tiêu phát triển xã hội đến năm 2025:*

- Xây dựng thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Nhất Hòa).
- Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đạt 90%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới Quốc gia đạt 99,99%.
- Phát triển thêm 01 trường học đạt chuẩn quốc gia.
- Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn 80%.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4,0%.
- Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí $\geq 5\%$; giảm phạm pháp hình sự $\geq 5\%$.

(Nguồn: Nghị quyết về mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Sơn)

** Một số chỉ tiêu phát triển xã hội đến năm 2030:*

- Mức giảm nghèo bình quân hàng năm: 3-4%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 75%.
- Số trường đạt chuẩn quốc gia: 35 trường.
- Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn: 82%.
- Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế: 100%.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 100%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: 100%

(Nguồn: Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng - an ninh, huấn luyện, chính sách, dân vận. Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025 đảm bảo hoàn thành 100% chỉ tiêu được giao, chất lượng tốt, không có "xã trắng" công dân nhập ngũ.

- Tập trung triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021 -2025, tầm nhìn đến năm 2030; xây dựng trụ sở Công an xã đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Tổ chức đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm dịp Tết Nguyên đán và các ngày lễ lớn trong năm, các sự kiện chính trị quan trọng. Tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ, bí mật nhà nước; thực hiện tốt công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, kiểm chế các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, kiểm chế tai nạn giao thông.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thế trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; Nâng cao chất lượng huấn luyện, luyện tập, diễn tập; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức và cán bộ.

- Mỗi năm phối hợp với Công an tỉnh mở 01 lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật, nghiệp vụ về công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc cho lực lượng Công an xã chính quy.

- Định kỳ 6 tháng, 1 năm, ít nhất 01 lần tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, phân loại công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc tại 18 xã, thị trấn.

1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

** Một số chỉ tiêu về môi trường đến năm 2025:*

- Trồng rừng mới đạt 600 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 61%.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,99%.
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở vùng nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 90%.

(Nguồn: Nghị quyết về mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Sơn)

** Một số chỉ tiêu về môi trường đến năm 2030:*

- Trồng rừng mới đạt 550 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 61,5 - 62%.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở vùng nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 95%.

(Nguồn: Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

1.5.1. Hạ tầng giao thông

- Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, bảo đảm kết nối tốt đến cụm công nghiệp Bắc Sơn (xây dựng theo quy hoạch), các khu du lịch và vùng sản xuất tập trung trên địa bàn. Mạng lưới đường bộ phát triển theo các trục dọc và ngang gắn với quốc lộ 1B và đường tỉnh 243 cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng liên hoàn kết nối vào hệ thống giao thông của tỉnh.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời tiếp tục huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng Nông thôn mới.

- Khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng tăng cường xã hội hoá và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý khai thác.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông vận tải, các tuyến đường từ huyện đến trung tâm các xã; mở rộng đường liên thôn, liên gia. Tiếp tục duy trì 100% các xã có đường giao thông được trải nhựa, bê tông xi măng đến trung tâm xã, đi lại được bốn mùa. Đến năm 2025, 80% số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn, bản được cứng hóa, đến năm 2030, tỷ lệ này là 90%. Hệ thống đường xã đã được cứng hóa đạt 70% vào năm 2025 và đạt khoảng 85% vào năm 2030; đường trục thôn, ngõ xóm được bê tông hóa đạt khoảng 68% vào năm 2025 và khoảng 80% vào năm 2030.

+ Đường quốc lộ: Trên địa bàn có tuyến quốc lộ 1B chạy qua với chiều dài 35,7 km, mặt đường cứng hóa đạt tỷ lệ 100%, quy mô đường cấp IV miền núi.

+ Đường tỉnh: Đường 243 với tổng chiều dài toàn tuyến là 26 km, mặt đường được cứng hóa đạt tỷ lệ 100%.

+ Đường huyện: Hiện tại huyện Bắc Sơn có 9 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 117,9 km. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện 70 (Tân Sơn- Lân Hát- Mỏ Hao), đường huyện 77 (Tân Tri-Nghinh Tường), đường huyện 78 (Mỏ Nhài- Nhất Hòa- Vũ Lễ) và đường huyện 72 (Hưng Vũ- Chiêu Vũ) đạt tiêu chuẩn đường cấp A. Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện 71 (nhà văn hóa Hữu Vĩnh- chân đèo gốc nghiêng), đường huyện 76, đường huyện 74 (Pá Lét-Làng Lầu) đạt tiêu chuẩn đường cấp A.

+ Đường đô thị: Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng tuyến giao thông đô thị thuộc khu đô thị phía Bắc và khu đô thị phía Nam tại thị trấn Bắc Sơn, xây dựng, cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nối từ đường Lương Văn Tri đến đường Trường Chinh, đường Phùng Chi Kiên.

+ Đường xã: tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở mới thêm các tuyến kết nối các xã sau sáp nhập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các xã không sáp nhập để giao thông đi lại thuận lợi.

+ Hệ thống đường trục thôn kết hợp theo cơ chế Nhà nước và nhân dân cùng làm cứng hóa đạt khoảng 68% vào năm 2025 và khoảng 80% vào năm 2030. Đầu tư thêm các tuyến đường nối từ quốc lộ 1B vào thôn, xóm dọc tuyến.

+ Hệ thống đường ngõ xóm: đạt cứng hóa trên 70% vào năm 2025 và khoảng 82% vào năm 2030.

+ Hệ thống đường trục chính nội đồng: cứng hóa trên 80% để phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp được thuận lợi

+ Tiếp tục cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nối vào các khu, điểm du lịch trên địa bàn. Đến năm 2025, đầu tư một số tuyến như đường đi bộ trong Làng du lịch cộng đồng Chiến Thắng, đường giao thông đến các điểm du lịch cộng đồng tại xã Bắc Quỳnh, xã Vũ Lăng, đường vào Làng nghề Ngói âm dương truyền thống, đường vào khu du lịch Hang Nàng Tiên (xã Nhất Hòa)...

- Trong giai đoạn 2021-2025, đầu tư mở rộng bến xe khách huyện Bắc Sơn tại thị trấn Bắc Sơn. Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp bến xe tại các xã, thị trấn trên địa bàn.

1.5.2. Hạ tầng năng lượng, bưu chính viễn thông

a. Hệ thống điện

- Bảo đảm cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đi đôi với tiết kiệm năng lượng.

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với định hướng phát triển năng lượng, điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Trong giai đoạn 2021-2025, cải tạo hệ thống lưới điện, trạm biến áp, chống quá tải lưới điện tại các xã, thị trấn, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung thế, triển khai Dự án cấp điện thôn, bản từ lưới điện quốc gia. Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công

trình năng lượng, đường dây trung, hạ áp, chống quá tải lưới điện tại địa bàn các xã, thị trấn Bắc Sơn.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện lưới sinh hoạt vào các bản; thực hiện cấp điện cho các nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ thiên tai, sạt lở; nâng công suất các trạm biến áp, đường dây trung thế và hạ thế. Đến năm 2025, 99,99% hộ gia đình được sử dụng điện lưới điện quốc gia và đến năm 2030 đạt 99,5%.

b. Hệ thống bưu chính, viễn thông:

- Tiếp tục phát triển mô hình Chính phủ điện tử trên địa bàn theo kế hoạch của tỉnh. Xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức 3 và mức độ 4. Xây dựng hệ thống một cửa liên thông điện tử tại các cơ quan nhà nước. Đầu tư mở rộng hệ thống giao ban trực tuyến tại UBND huyện và UBND các xã, thị trấn. Tiếp tục triển khai và đào tạo phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử và Cổng điều hành tác nghiệp cho các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập và các xã, thị trấn. Triển khai phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử trong các cơ quan khối đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội.

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt và an toàn an ninh mạng (đặc biệt là hệ thống sóng điện thoại di động và hệ thống wifi); đảm bảo an toàn đối với chuyên thư, bưu phẩm, bưu kiện, không để thất lạc, nâng cao hoạt động có hiệu quả đối với các điểm bưu điện văn hóa xã. Thực hiện ngầm hóa cáp viễn thông rộng khắp trên địa bàn toàn huyện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, an toàn và mỹ quan đô thị.

- Đài truyền thanh xã: Nâng cấp, làm mới cụm loa phát thanh trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đài truyền thanh - truyền hình huyện: Nâng cấp, sửa chữa đài phát thanh - truyền hình huyện Bắc Sơn sau năm 2025.

- Bưu điện văn hóa xã: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp điểm bưu điện văn hóa tại các xã đã bị xuống cấp.

1.5.3. Hạ tầng cấp, thoát nước

Cấp nước sinh hoạt là một chính sách ưu tiên cho toàn vùng đặc biệt là vùng cao, vùng thiếu nguồn nước về mùa khô bằng các biện pháp tạo nguồn dự trữ nước, đường dẫn nước đảm bảo tối thiểu trong mùa khô 25 - 30 lít/người/ngày. Gắn phát triển thủy lợi với việc phục hồi và xây dựng mới các trạm thủy điện nhỏ cho vùng sâu, vùng xa nơi không có điện lưới quốc gia.

Tiếp tục thực hiện tốt “Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn”, tranh thủ các nguồn vốn tài trợ, vốn của Trung Ương, tỉnh và từ huy động đóng góp của nhân dân để huy động hệ thống tự chảy dẫn nước từ đầu nguồn, khe suối về khu dân cư; xây các bể chứa, bể lọc, giếng khoan,... ưu tiên những thôn, xã đặc biệt khó khăn về nguồn nước sinh hoạt.

- Mục tiêu:

+ Cấp nước: Mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,99% và đạt 100% vào năm 2030.

+ Thoát nước: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường ở đô thị năm 2025 là 80%, năm 2030 đạt 95%, năm 2050 đạt 100%.

1.5.4. Hạ tầng giáo dục

- Kết hợp nguồn vốn ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên; nhà ở nội trú, nhà ở bán trú cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; nhà bếp cho các trường mầm non và trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Trong giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng trường mầm non tại khu đô thị phía Bắc, khu đô thị phía Nam, khu đô thị mới Hữu Vĩnh (thị trấn Bắc Sơn); trường mầm non xã Trấn Yên, Vạn Thủy, xã Vũ Lễ (điểm trường Kha Hạ). Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng các trường mầm non, trường tiểu học, THCS, phổ thông dân tộc bán trú tiểu học, phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

- Rà soát, sắp xếp lại các trường học trên địa bàn gắn với việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.5.5. Hạ tầng y tế

- Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

- Xây dựng hệ thống y tế dự phòng bảo đảm năng lực ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, thảm họa, biến đổi khí hậu, an ninh y tế, đủ khả năng đáp ứng với các đại dịch. củng cố, hoàn thiện và phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện bệnh sớm, kiểm soát và khống chế kịp thời, hiệu quả các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi; Triển khai tốt hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện thực hiện phát triển y tế thông minh; các trang thiết bị hiện đại để phát triển dịch vụ khám, chữa bệnh. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân.

- Giai đoạn 2021-2025, xây dựng các trạm y tế tại các khu đô thị phía Bắc, phía Nam, phía Tây và khu đô thị mới tại thị trấn Bắc Sơn; đầu tư mở rộng, cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn; đầu tư phòng khám đa khoa khu vực Ngã Hai tại xã Vũ Lễ.

- Giai đoạn 2026-2030, đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế huyện Bắc Sơn. Nâng cấp sửa chữa định kỳ các khối nhà xuống cấp của trung tâm y tế. Trang bị bổ sung, thay thế trang thiết bị cũ, hỏng.

1.5.6. Hạ tầng văn hóa, thể thao

a. Văn hóa:

Phát triển các thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở, sửa chữa nâng cấp xây mới các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cho bảo tồn phát huy di sản văn hóa các dân tộc và phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng hoạt động của các nhà văn hóa xã, thôn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch.

Huy động các nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa, bảo tồn các di sản văn hóa, xây dựng các điểm du lịch. Kết hợp các nguồn ngân sách từ trung ương và địa phương, nguồn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, các dự án nghiên cứu bảo tồn bản sắc văn hoá,... Nguồn do các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tư nhân đầu tư, tài trợ, giúp đỡ. Khuyến khích tổ chức, người dân tham gia đầu tư vào lĩnh vực văn hóa như: kinh doanh dịch vụ văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí... Hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho các nhà văn hóa bản, xã; sân thể thao bản, xã.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các khu di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây mới nhà văn hóa các xã, nhà văn hóa thôn, khối phố trên địa bàn các xã, thị trấn. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các kiến trúc đình làng, miếu, nghề đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người dân. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư mở rộng Nghè Yên Lãng; Nghè Hữu Vĩnh; Đình làng Hữu Vĩnh (thị trấn Bắc Sơn); Đình Làng Mỏ; Miếu Xa Vùn (sân nghề) xã Trấn Yên; Đình làng Kha Ha xã Vũ Lễ. Nâng cấp Nhà trưng bày Vũ Lãng, xã Vũ Lãng.

- Giai đoạn 2026-2030, đầu tư mở rộng đình làng thôn Tân Kỳ xã Chiêu Vũ, đình Xuân Giao xã Hưng Vũ.; Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện; Sửa chữa, nâng cấp Thư viện huyện.

b. Thể dục thể thao:

Đầu tư xây dựng sân vận động trung tâm huyện tại khu đô thị phía Bắc, thị trấn Bắc Sơn. Phát triển các sân bóng đá mini; đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng sân thể thao các xã trên địa bàn.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

- Thực hiện Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Bắc Sơn đến năm 2025, 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phân bổ tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện và được điều chỉnh tại các Quyết định: Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024, Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

- Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Sơn như sau:

Bảng 6: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ ĐC QHSDD 2030 đã duyệt năm 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(4)	(10)=(7)-(5)	(11)=(7)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.941,36	69.941,36	69.941,36	69.941,36	100,00	0,00	0,00	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.506,08	56.377,14	56.377,14	56.377,14	80,61	871,06	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.481,46	4.286,48	4.286,48	4.286,48	6,13	-194,98	0,00	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	849,39	812,01	812,01	812,01	1,16	-37,38	0,00	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.632,07	-	-	3.474,47	4,97	-157,60	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.689,63	5.378,52	-	5.503,58	7,87	-186,05	125,06	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.919,45	2.014,50	2.014,50	2.014,50	2,88	95,05	0,00	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.092,90	11.320,68	11.320,68	11.320,68	16,19	1.227,78	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	955,12	955,12	955,12	1,37	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.156,23	31.716,48	31.716,48	31.716,48	45,35	-439,75	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.776,17</i>	<i>18.457,95</i>	<i>18.457,95</i>	<i>18.457,95</i>	<i>26,39</i>	<i>-318,22</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,73	195,63	-	195,31	0,28	37,58	-0,32	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	-	-	315,58	0,45	315,58	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,56	509,73	-	69,41	0,10	15,85	-440,32	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ ĐC QHSDD 2030 đã duyệt năm 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Cấp tỉnh phân bổ (ha)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.242,75	3.810,68	3.810,68	3.810,68	5,45	567,93	0,00	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	994,10	1.034,42	1.030,26	1.034,41	1,48	40,31	0,00	4,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,69	104,05	104,05	104,05	0,15	39,36	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,90	9,27	8,38	9,03	0,01	2,13	-0,24	0,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	81,16	81,16	81,16	0,12	52,40	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	6,34	7,95	7,95	0,01	7,08	1,61	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,47	81,97	-	81,97	0,12	23,50	0,00	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,61	7,48	7,48	7,48	0,01	3,87	0,00	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	7,60	7,60	7,60	0,01	4,29	0,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,87	47,37	47,37	47,37	0,07	9,50	0,00	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	19,19	19,19	19,19	0,03	5,84	0,00	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	-	0,33	0,00	0,00	0,00	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,07	167,32	-	166,18	0,24	154,11	-1,14	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ ĐC QHSDD 2030 đã duyệt năm 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	25,00	25,00	25,00	0,04	25,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	37,50	37,50	38,90	0,06	36,40	1,40	1,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,34	8,71	8,71	8,71	0,01	7,37	0,00	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,23	96,11	13,47	93,57	0,13	85,34	-2,54	80,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.322,69	1.595,74	-	1.599,38	2,29	276,69	3,64	-
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.106,03	1.255,08	1.255,08	1.255,08	1,79	149,05	0,00	0,00
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,53	183,96	183,96	183,66	0,26	1,13	-0,30	-0,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	0,30	0,00	0,30	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	98,47	98,47	98,47	0,14	85,84	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	12,86	12,86	12,86	0,02	9,22	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	16,30	16,30	16,30	0,02	15,89	0,00	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,66	0,66	0,66	0,00	0,22	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	5,86	-	5,28	0,01	1,51	-0,58	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ ĐC QHSDD 2030 đã duyệt năm 2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,24	22,55	-	26,77	0,04	13,53	4,22	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,38	0,38	0,38	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	3,05	-	3,05	0,00	0,59	0,00	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,48	69,50	69,50	69,50	0,10	1,02	0,00	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,75	656,23	-	653,37	0,93	-28,38	-2,86	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,75	656,23	-	653,37	0,93	-28,38	-2,86	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13	0,00	-	0,25	0,00	-0,88	0,25	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.192,53	9.753,54	9.753,54	9.753,54	13,95	-1.438,99	0,00	0,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	395,06	-	-	188,99	0,27	-206,07	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	531,79	-	-	164,42	0,24	-367,37	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.265,68	-	-	9.400,13	13,44	-865,55	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	-	-

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh; chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp hiện trạng năm 2023 có diện tích 55.506,08 ha.
- Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 54.959,52 ha.
- Đất nông nghiệp giảm 546,56 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp tăng 1.417,62 ha do khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp (chủ yếu trồng rừng).
- Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp được quy hoạch là 56.377,14 ha, tăng 871,06 ha so với hiện trạng năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

- Trong kỳ quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, không có quy hoạch mở rộng quỹ đất trồng lúa của huyện.
- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:
 - Đất trồng lúa hiện trạng năm 2023 có diện tích 4.481,46 ha.
 - Đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 4.286,48 ha.
 - Đất trồng lúa giảm 194,98 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 53,66 ha (sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác).
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 141,32 ha (sang đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).
 - Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa được quy hoạch là 4.286,48 ha, giảm 194,98 ha so với hiện trạng năm 2023.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 01 công trình, dự án với diện tích 191,73 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 01 dự án chuyển tiếp trên với diện tích 191,73 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng năm 2023 có diện tích 5.689,63 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 5.311,85 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 377,78 ha do:

- + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 258,45 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác).

- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 119,33 ha (sang đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

- Đất trồng cây hàng năm khác tăng 191,73 ha do chuyển đổi các khu vực canh tác lúa một vụ kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác, do khai thác các khu vực ven sông suối, các khu vực đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác.

- Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được quy hoạch là 5.503,58 ha, thực giảm 186,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 01 công trình, dự án với diện tích 183,87 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án).

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 01 dự án chuyển tiếp trên với diện tích 183,09 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2023 có diện tích 1.919,45 ha.
- Đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 1.831,41 ha.
- Đất trồng cây lâu năm giảm 88,04 ha do:

- + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 23,14 ha (sang đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác).

- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 64,90 ha (sang đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang nghĩa địa).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 183,09 ha do chuyển đổi các khu vực lúa một vụ, các khu vực trồng cây hàng năm khác hoặc trồng rừng kém hiệu quả chuyển sang trồng cây lâu năm và khai thác các khu vực đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây lâu năm.

- Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm được quy hoạch là 2.014,50 ha, thực tăng 95,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

d. Đất rừng phòng hộ

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 03 công trình, dự án với diện tích 3.375,79 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án).

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 01 dự án chuyển tiếp trên với diện tích 3.369,46 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất rừng phòng hộ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất rừng phòng hộ hiện trạng năm 2023 có diện tích 10.092,90 ha.

- Đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 7.951,22 ha.
- Đất rừng phòng hộ tăng 3.369,46 ha do chuyển đổi đất rừng sản xuất, sang rừng phòng hộ và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Đất rừng phòng hộ giảm 2.141,68 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 2.123,74 ha (sang đất rừng sản xuất theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và một phần nhỏ sang đất chăn nuôi tập trung).
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 17,94 ha (sang đất quốc phòng, đất giao thông, đất di tích lịch sử).
- Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ được quy hoạch là 11.320,68 ha, tăng 1.227,78 ha so với hiện trạng năm 2023.

e. Đất rừng đặc dụng

- Trong kỳ quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, không có quy hoạch mở rộng quỹ đất rừng đặc dụng của huyện.
- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất rừng đặc dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:
 - Đất rừng đặc dụng hiện trạng năm 2023 có diện tích 955,12 ha.
 - Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng được quy hoạch là 955,12 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

f. Đất rừng sản xuất

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 04 công trình, dự án với diện tích 3.916,02 ha. Đến nay chưa thực hiện. Chuyển tiếp 03 dự án sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (gộp thành 02 dự án và có điều chỉnh quy mô dự án); hủy bỏ 01 dự án.
- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 03 dự án chuyển tiếp trên với diện tích 3.517,32 ha.
- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất rừng sản xuất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất rừng sản xuất hiện trạng năm 2023 có diện tích 32.156,23 ha.
- Đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 29.127,24 ha.
- Đất rừng sản xuất giảm 3.028,99 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 2.833,89 ha (sang đất rừng phòng hộ, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác).
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 195,10 ha (sang đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất phát triển hạ tầng; đất sinh hoạt cộng đồng; đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan).
- Đất rừng sản xuất tăng 2.589,24 ha do chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng.
- Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất được quy hoạch là 31.716,48 ha, thực giảm 439,75 ha so với hiện trạng năm 2023.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 09 dự án với diện tích 47,27 ha. Đến nay, đang thực hiện 02 dự án, chưa thực hiện 07 dự án. Chuyển tiếp toàn bộ các dự án đang và chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 09 dự án chuyển tiếp với diện tích 47,27 ha.
- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:
 - Đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng năm 2023 có diện tích 157,73 ha.
 - Đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 148,04 ha.
 - Đất nuôi trồng thủy sản giảm 9,69 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 2,72 ha (sang đất nông nghiệp khác).
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 6,97 ha (sang đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất phát triển hạ tầng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan).

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 47,27 ha do chuyển mục đích một số khu vực sản xuất nông nghiệp và sông, ngòi sang nuôi trồng thủy sản.

- Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản được quy hoạch là 195,31 ha, thực tăng 37,58 ha so với hiện trạng năm 2023.

h. Đất chăn nuôi tập trung

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 26 dự án với diện tích 493,56 ha (nằm trong đất nông nghiệp khác theo quy định của Luật Đất đai 2013). Đến nay, đã thực hiện 02 dự án, đang thực hiện 02 dự án, chưa thực hiện 22 dự án. Chuyển tiếp 02 dự án đang thực hiện và 11 dự án chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh tên, quy mô và vị trí dự án); hủy bỏ 11 dự án chưa thực hiện.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 13 dự án chuyển tiếp với diện tích 278,92 ha (gồm cả dự án có điều chỉnh tên, vị trí, quy mô) và đăng ký mới 03 dự án với diện tích 36,66 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất chăn nuôi tập trung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất chăn nuôi tập trung hiện trạng năm 2023 có diện tích 0 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung không thay đổi mục đích sử dụng là 0 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung tăng 315,58 ha để quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, trang trại chăn nuôi trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (265,96 ha), đất phi nông nghiệp (9,05 ha), đất chưa sử dụng (39,96 ha).

- Đến năm 2030, diện tích đất chăn nuôi tập trung được quy hoạch là 315,58 ha, tăng 315,58 ha so với hiện trạng năm 2023.

i. Đất nông nghiệp khác

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 02 dự án với diện tích 15,00 ha (đã tách riêng các dự án thuộc đất chăn nuôi tập trung theo quy định của Luật Đất đai năm 2024). Đến nay chưa thực hiện, chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh tên, dự án).

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 02 dự án chuyển tiếp với diện tích 15,00 ha (gồm cả dự án có điều chỉnh tên) và đăng ký mới 01 dự án với diện tích 1,85 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp khác hiện trạng năm 2023 có diện tích 53,56 ha.
- Đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 52,56 ha.
- Đất nông nghiệp khác giảm 1,00 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đất nông nghiệp khác tăng 16,85 ha để quy hoạch mở rộng các trang trại chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn huyện. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (12,61 ha), đất phi nông nghiệp (2,03 ha), đất chưa sử dụng (2,21 ha).

- Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác được quy hoạch là 69,41 ha, thực tăng 15,85 ha so với hiện trạng năm 2023.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh; chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 như sau:

- Đất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2023 có diện tích 3.242,75 ha.
- Đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 3.219,47 ha.
- Đất phi nông nghiệp giảm 23,28 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp tăng 591,21 ha do đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp được quy hoạch là 3.810,68 ha, tăng 567,93 ha so với hiện trạng năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 15 dự án với diện tích 52,45 ha (bao gồm cả các dự án đất ở trong khu dân cư mới). Đến nay, chưa thực hiện. Chuyển tiếp 14 dự án sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án, cơ cấu nội bộ trong khu dân cư); hủy bỏ 01 dự án.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 14 dự án chuyển tiếp với diện tích 49,86 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và đăng ký mới 02 dự án với diện tích 2,70 ha (dự án khu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội và tái định cư).

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất ở tại nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất ở tại nông thôn hiện trạng năm 2023 có diện tích 994,10 ha.
- Đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 984,34 ha.
- Đất ở tại nông thôn tăng 50,07 ha để quy hoạch xây dựng, mở rộng các khu dân cư mới; đầu giá và chuyển mục đích sang đất ở tại các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (47,99 ha), đất phi nông nghiệp (1,30 ha), đất chưa sử dụng (0,78 ha).

- Đất ở tại nông thôn giảm 9,67 ha do chuyển sang đất nông nghiệp (0,61 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (9,15 ha).

- Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn được quy hoạch là 1.034,41 ha, thực tăng 40,31 ha so với hiện trạng năm 2023.

b. Đất ở tại đô thị

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 11 dự án với diện tích 52,55 ha (bao gồm cả các dự án khu đô thị mới). Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp toàn bộ sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án).

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 11 dự án chuyển tiếp với diện tích 50,38 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và không đăng ký dự án mới.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất ở tại đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất ở tại đô thị hiện trạng năm 2023 có diện tích 64,69 ha.
- Đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 60,88 ha.
- Đất ở tại đô thị tăng 43,17 ha để quy hoạch xây dựng, mở rộng các khu dân cư, khu đô thị mới; đấu giá và chuyển mục đích sang đất ở tại thị trấn Bắc Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (38,89 ha), đất phi nông nghiệp (3,45 ha), đất chưa sử dụng (0,83 ha).

- Đất ở tại đô thị giảm 3,81 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị được quy hoạch là 104,05 ha, thực tăng 39,36 ha so với hiện trạng năm 2023.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 31 dự án. Đến nay: đang thực hiện 03 dự án, chưa thực hiện 28 dự án. Chuyển tiếp 03 dự án đang thực hiện và 27 dự án chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh vị trí, quy mô dự án), huỷ bỏ 01 dự án chưa thực hiện.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 30 dự án chuyển tiếp với diện tích 3,37 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh vị trí, quy mô) và đăng ký mới 01 dự án với diện tích 0,13 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng năm 2023 có diện tích 6,90 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 5,53 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 3,50 ha để quy hoạch: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn; Trụ sở Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn; Trụ sở Ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn; Trụ sở UBND xã; Trụ sở Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai huyện Bắc Sơn; Trụ sở khối các cơ quan: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Trung tâm Phát triển quỹ đất - Đội Quản lý trật tự đô thị - Hội Chữ thập đỏ - Hội Đông y - Hội Doanh nghiệp huyện Bắc Sơn; Trạm bảo vệ rừng (đặc dụng) của Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn (thôn Bắc Sơn); Trạm bảo vệ rừng (đặc dụng) của Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn (thôn Đông Đảng);...

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (2,40 ha), đất phi nông nghiệp (0,94 ha), đất chưa sử dụng (0,16 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,37 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được quy hoạch là 9,03 ha, thực tăng 2,13 ha so với hiện trạng năm 2023.

d. Đất quốc phòng

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 05 dự án với diện tích 52,40 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp toàn bộ sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 05 dự án chuyển tiếp với diện tích 52,40 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất quốc phòng hiện trạng năm 2023 có diện tích 28,76 ha.

- Đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 28,76 ha.

- Đất quốc phòng tăng 52,40 ha để quy hoạch các công trình quốc phòng như: Công trình CT229/BTLCB; Công trình K Kho 818; Công trình H huyện Bắc Sơn; Công trình C huyện Bắc Sơn; Mở rộng Công trình Đ Trạm T2.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp.

- Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng được quy hoạch là 81,16 ha, tăng 52,40 ha so với hiện trạng năm 2023.

đ. Đất an ninh

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 20 dự án với diện tích 5,58 ha. Đến nay có 06 dự án đang thực hiện, 14 dự án chưa thực hiện. Chuyển tiếp toàn bộ sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh vị trí, quy mô dự án).

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 20 dự án chuyển tiếp với diện tích 5,19 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh vị trí, quy mô) và đăng ký mới 02 dự án với diện tích 2,00 ha.

• Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất an ninh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất an ninh hiện trạng năm 2023 có diện tích 0,87 ha.
- Đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 0,78 ha.
- Đất an ninh tăng 7,17 ha để quy hoạch Trụ sở công an huyện và trụ sở công an các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (5,17 ha), đất phi nông nghiệp (1,87 ha), đất chưa sử dụng (0,13 ha).

- Đất an ninh giảm 0,09 ha do chuyển sang đất giao thông và đất khu vui chơi giải trí công cộng.

- Đến năm 2030, diện tích đất an ninh được quy hoạch là 7,95 ha, thực tăng 7,08 ha so với hiện trạng năm 2023.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

• Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp hiện trạng năm 2023 có diện tích 58,47 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 55,68 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 26,29 ha để xây dựng, mở rộng các cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (23,76 ha), đất phi nông nghiệp (1,49 ha), đất chưa sử dụng (1,04 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm 2,79 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng).

- Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp được quy hoạch là 81,97 ha, thực tăng 23,50 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Chi tiết các loại đất trong nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 25 dự án với diện tích 5,50 ha. Đến nay: đang thực hiện được 06 dự án, chưa thực hiện 19 dự án. Chuyển tiếp 06 dự án đang thực hiện, 17 dự án chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh tên, vị trí, quy mô dự án); hủy bỏ 02 dự án chưa thực hiện.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 23 dự án chuyển tiếp với diện tích 2,89 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh tên, vị trí, quy mô, dự án) và đăng ký mới 07 dự án với diện tích 0,86 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa quy hoạch đến năm 2030 là 7,48 ha, thực tăng 3,87 ha so với năm 2023.

Diện tích tăng thêm để quy hoạch Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống Làng văn hóa du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn xã Bắc Quỳnh; Cải tạo cảnh quan Làng văn hóa Tày; Xây dựng Cột cờ trên đỉnh núi Nà Lay, xã Bắc Quỳnh; Xây dựng, mở rộng nhà văn hóa các xã; nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ ở các xã, thị trấn và quỹ đất xây dựng các cơ sở văn hóa khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (1,87 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (1,54 ha), đất chưa sử dụng (0,48 ha).

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 04 dự án với diện tích 4,55 ha. Đến nay: đang thực hiện 01 dự án, chưa thực hiện 03 dự án. Chuyển tiếp 01 dự án đang thực hiện, 02 dự án chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh vị trí, quy mô dự án); hủy bỏ 01 dự án chưa thực hiện.

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 03 dự án chuyển tiếp với diện tích 4,56 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh vị trí, quy mô) và không đăng ký dự án mới.

• Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế quy hoạch đến năm 2030 là 7,60 ha, thực tăng 4,29 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 4,56 ha đề quy hoạch: Trạm Y tế xã Long Đông; Trạm Y tế xã Tân Thành; xây dựng, mở rộng các cơ sở y tế trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm toàn bộ lấy vào đất nông nghiệp.

- Giảm 0,27 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 46 dự án với diện tích 10,34 ha. Đến nay: đang thực hiện được 01 dự án, chưa thực hiện 45 dự án. Chuyển tiếp 01 dự án đang thực hiện, 42 dự án chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có dự án điều chỉnh tên, vị trí, quy mô dự án); hủy bỏ 03 dự án chưa thực hiện.

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 43 dự án chuyển tiếp với diện tích 10,71 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh tên, vị trí, quy mô dự án) và đăng ký mới 03 dự án với diện tích 1,18 ha.

• Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo quy hoạch đến năm 2030 là 47,37 ha, thực tăng 9,50 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 12,48 ha đề quy hoạch: Mở rộng Trường Phổ thông DTNT THCS và THPT huyện Bắc Sơn; xây dựng, mở rộng các trường học ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (11,33 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (0,69 ha), đất chưa sử dụng (0,46 ha).

- Giảm 2,98 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 04 dự án với diện tích 6,32 ha. Đến nay: đang thực hiện được 01 dự án, chưa thực hiện 03 dự án. Chuyển tiếp toàn bộ 04 dự án sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án).

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 04 dự án chuyển tiếp với diện tích 1,94 ha (gồm cả dự án điều chỉnh quy mô) và đăng ký mới 03 dự án với diện tích 4,50 ha.

• Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao quy hoạch đến năm 2030 là 19,19 ha, thực tăng 5,84 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 6,44 ha để xây dựng Khu liên hợp thể thao huyện; xây dựng, mở rộng sân thể thao xã Bắc Quỳnh, Chiến Thắng, Chiêu Vũ, Đồng Ý, Hưng Vũ; Xây dựng, mở rộng các cơ sở thể dục thể thao khác trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (6,00 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (0,34 ha), đất chưa sử dụng (0,10 ha).

- Giảm 0,60 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 0,33 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

f. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

• Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hiện trạng năm 2023 có diện tích 12,07 ha.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 9,99 ha.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 156,19 ha để bố trí quỹ đất cho các mục đích xây dựng cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; khu thương mại, dịch vụ; khu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (127,54 ha), đất phi nông nghiệp (4,04 ha), đất chưa sử dụng (24,61 ha).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giảm 2,08 ha do chuyển sang đất nông nghiệp (đất nông nghiệp khác) và sang các loại đất phi nông nghiệp khác (đất ở, đất có mục đích công cộng).

- Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy hoạch là 166,17 ha, thực tăng 154,11 ha so với hiện trạng năm 2023.

• Chi tiết các loại đất trong nhóm đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

*** Đất cụm công nghiệp**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 01 dự án với diện tích 25,00 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 01 dự án chuyển tiếp với diện tích 25,00 ha.

• Diện tích đất cụm công nghiệp được quy hoạch đến năm 2030 là 25,00 ha, tăng 25,00 ha so với hiện trạng năm 2023 để quy hoạch cụm công nghiệp Bắc Sơn 2. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (23,31 ha), đất phi nông nghiệp (1,48 ha), đất chưa sử dụng (0,21 ha).

*** Đất thương mại dịch vụ**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 14 dự án với diện tích 31,17 ha. Đến nay chưa thực hiện. Chuyển tiếp 13 dự án sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh tên, vị trí, quy mô dự án); hủy bỏ 01 dự án.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 13 dự án chuyển tiếp với diện tích 19,83 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh tên, vị trí, quy mô) và đăng ký mới 13 dự án với diện tích 13,36 ha.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Diện tích đất thương mại dịch vụ quy hoạch đến năm 2030 là 38,90 ha, thực tăng 36,40 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Giảm 0,22 ha do chuyển sang đất ở, đất có mục đích công cộng.

- Tăng 36,62 ha để quy hoạch: Khu du lịch, khu thương mại dịch vụ, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm, trạm dừng nghỉ, đất thương mại dịch vụ trong các khu du lịch,... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (28,23 ha), đất phi nông nghiệp (2,34 ha), đất chưa sử dụng (6,05 ha).

*** *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 10 dự án với diện tích 7,54 ha. Đến nay chưa thực hiện. Chuyển tiếp 08 dự án sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án); hủy bỏ 02 dự án.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 08 dự án chuyển tiếp với diện tích 5,97 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và đăng ký mới 02 dự án với diện tích 1,41 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 8,71 ha, thực tăng 7,37 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Tăng 7,38 ha để quy hoạch: Các cơ sở chế biến gỗ; cơ sở sản xuất, chế biến tinh dầu quế; khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; nhà máy bảo quản và chế biến nông lâm sản; cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,...

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (6,31 ha), đất phi nông nghiệp (0,41 ha), đất chưa sử dụng (0,66 ha).

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 14 dự án với diện tích 87,38 ha (bao gồm các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013). Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh vị trí thực hiện dự án).

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 14 dự án chuyển tiếp với diện tích 87,38 ha.

• Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy hoạch quy hoạch đến năm 2030 là 93,57 ha, thực tăng 85,34 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Tăng 87,38 ha để quy hoạch mỏ quặng Bauxit Lân Bát ở xã Vũ Sơn; các mỏ đá vôi, mỏ đất san lấp trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (69,69 ha), đất chưa sử dụng (17,69 ha).

- Giảm 2,04 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

g. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

• Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng hiện trạng năm 2023 có diện tích 1.322,69 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.308,49 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm 14,20 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 290,89 ha để quy hoạch các công trình giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; công trình năng lượng, bưu chính viễn thông; Di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; công trình xử lý chất thải; chợ dân sinh, chợ đầu mối; khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (244,86 ha), đất phi nông nghiệp (28,94 ha), đất chưa sử dụng (17,09 ha).

- Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng được quy hoạch là 1.599,38 ha, thực tăng 276,69 ha so với hiện trạng năm 2023.

• Chi tiết các loại đất trong nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

*** Đất giao thông**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 138 dự án với diện tích 132,93 ha. Đến nay: đã thực hiện được 20 dự án, đang thực hiện 05 dự án, chưa thực hiện 113 dự án. Chuyển tiếp 05 dự án đang thực hiện, 40 dự án chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh tên, quy mô dự án); hủy bỏ 73 dự án chưa thực hiện.

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 45 dự án chuyển tiếp với diện tích 77,09 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh tên, quy mô) và đăng ký mới 21 dự án với diện tích 104,04 ha.

• Diện tích đất giao thông quy hoạch đến năm 2030 là 1.255,08 ha, thực tăng 149,05 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 161,27 ha để quy hoạch các công trình giao thông như: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 1B; Đường Mỏ Nhài - Ngã Hai và nhánh nối đi Võ Nhài, tỉnh Thái Nguyên (ĐT.243B); Đường tỉnh ĐT.243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh); Nhánh nối đường Mỏ Nhài - Ngã Hai với huyện Võ Nhài tỉnh thái Nguyên (ĐT.243C); Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện ĐH70, 71, 73, 74, 76, 77; Mở rộng Bến xe khách huyện; Xử lý các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; Xây dựng, cải tạo các tuyến đường liên xã, giao thông nông thôn; xây dựng cầu;...

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (130,27 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (25,74 ha), đất chưa sử dụng (5,26 ha).

- Giảm 12,22 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất thủy lợi**

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 14 dự án với diện tích 5,46 ha. Đến nay chưa thực hiện. Chuyển tiếp 10 dự án sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án); hủy bỏ 04 dự án.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 10 dự án chuyển tiếp với diện tích 2,46 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và đăng ký mới 8 dự án với diện tích 3,49 ha.

- Diện tích đất thủy lợi quy hoạch đến năm 2030 là 183,66 ha, thực tăng 1,13 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 5,85 ha để quy hoạch cải tạo kênh mương, hồ đập, trạm bơm,...

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (3,72 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (1,27 ha), đất chưa sử dụng (0,86 ha).

- Giảm 4,72 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác và các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất công trình cấp nước, thoát nước**

- Đây là loại đất mới theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 được tách ra từ đất thủy lợi.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 01 dự án chuyển tiếp (được tách ra từ đất thủy lợi) với diện tích 0,30 ha.

- Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước quy hoạch đến năm 2030 là 0,30 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2023 để quy hoạch các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn. Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 18 dự án với diện tích 85,84 ha. Đến nay chưa thực hiện, chuyển tiếp toàn bộ sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án).

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 18 dự án chuyển tiếp với diện tích 41,73 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và đăng ký mới 01 dự án với diện tích 44,22 ha.

- Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh quy hoạch đến năm 2030 là 98,47 ha, tăng 85,84 ha so với năm 2023 để quy hoạch các dự án: Di tích lịch sử Cầu Rá Riêng; Di tích lịch sử Lân Lắc; Di tích lịch sử Đèo Keng Tiếm; Di tích khảo cổ Hang Dơi; Di tích lịch sử Làng Minh Đán; Di tích lịch sử Lân Áng; Di tích lịch sử Đình Nông Lục; Di tích lịch sử Đèo Tam Canh; Di tích lịch sử Bó Tát; Di tích lịch sử Đồi Nà Kheo; Di tích lịch sử Hang Mỏ Rẹ; Di tích lịch sử Đồn Mỏ Nhài; Di tích lịch sử Núi Sa Khao; Di tích lịch sử Hang Lân Pán; Di tích lịch sử Hang Lân Táy; Di tích lịch sử Thâm Thông - Dập Dị; Di tích lịch sử Làng Khuôn Khát; Di tích lịch sử Suối Khuổi Nọi; Hang Cốc Lý.

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (81,59 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (0,27 ha), đất chưa sử dụng (3,98 ha).

*** *Đất bãi thải, xử lý chất thải***

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 17 dự án với diện tích 9,22 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp toàn bộ sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án).

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 17 dự án chuyển tiếp với diện tích 9,15 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và đăng ký mới 01 dự án với diện tích 0,07 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải quy hoạch đến năm 2030 là 12,86 ha, tăng 9,22 ha so với năm 2023 để quy hoạch bãi đổ thải vật liệu xây dựng; bãi xử lý rác thải xã Đồng Ý; trạm trung chuyển, xử lý rác thải ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (4,14 ha), đất chưa sử dụng (5,08 ha).

**** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng***

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 42 dự án với diện tích 15,73 ha. Đến nay: đang thực hiện 01 dự án, chưa thực hiện 41 dự án. Chuyển tiếp 01 dự án đang thực hiện, 07 dự án chưa thực hiện sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh vị trí, quy mô dự án); hủy bỏ 34 dự án chưa thực hiện.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 08 dự án chuyển tiếp với diện tích 9,70 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh vị trí, quy mô dự án) và đăng ký mới 06 dự án với diện tích 6,19 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng quy hoạch đến năm 2030 là 16,30 ha, tăng 15,89 ha so với năm 2023 để quy hoạch các công trình: Đường dây 110kV Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên); Đường dây và TBA 110kV Bắc Sơn; Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371, 373 sau trạm biến áp 110kV Bình Gia; Cải tạo nâng cấp lộ 971, 973 vận hành cấp điện áp 35 kV; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020; Cây trạm biến áp, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, công trình năng lượng khác trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (13,17 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (1,33 ha), đất chưa sử dụng (1,39 ha).

**** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin***

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 10 dự án với diện tích 0,23 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh vị trí thực hiện dự án).

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 10 dự án chuyển tiếp với diện tích 0,23 ha (gồm cả dự án điều chỉnh vị trí thực hiện) và không đăng ký mới.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông quy hoạch đến năm 2030 là 0,66 ha, thực tăng 0,22 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,23 ha để quy hoạch điểm bưu điện văn hóa xã Long Đồng, Nhất Hòa, Vạn Thủy, Vũ Lăng; Mở rộng điểm bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng; Trạm viễn thông xã Tân Hương, Tân Lập, Tân Tri, Vũ Lăng, Vũ Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (0,16 ha), các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (0,07 ha).

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 06 dự án với diện tích 2,14 ha. Đến nay chưa thực hiện. Chuyển tiếp 05 dự án sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030; hủy bỏ 01 dự án.

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 05 dự án chuyển tiếp với diện tích 1,54 ha và không đăng ký dự án mới.

• Diện tích đất chợ quy hoạch đến năm 2030 là 5,28 ha, thực tăng 1,51 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,54 ha để quy hoạch mở rộng chợ thị trấn Bắc Sơn, chợ xã Đồng Ý, Vũ Lăng, Vũ Lễ, Vũ Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (0,93 ha), các loại đất phi nông nghiệp khác (0,46 ha), đất chưa sử dụng (0,15 ha).

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 45 dự án với diện tích 8,73 ha (bao gồm cả các dự án khu vui chơi giải trí và đất sinh hoạt cộng đồng). Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh vị trí dự án).

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 45 dự án chuyển tiếp với diện tích 8,36 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh cơ cấu, quy mô) và đăng ký mới 03 dự án với diện tích 3,63 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng quy hoạch đến năm 2030 là 26,77 ha, thực tăng 13,53 ha so với năm 2024, trong đó:

- Tăng 13,59 ha để quy hoạch các khu vui chơi giải trí công cộng trong các khu đô thị, khu dân cư mới; mở rộng đất sinh hoạt cộng đồng các thôn trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (10,58 ha), đất phi nông nghiệp (2,64 ha), đất chưa sử dụng (0,37 ha).

- Giảm 0,06 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất có mục đích công cộng.

h. Đất tôn giáo

- Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, không có quy hoạch mở rộng quỹ đất cơ sở tôn giáo của huyện.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo quy hoạch đến năm 2030 là 0,38 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

i. Đất tín ngưỡng

- Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 09 dự án. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp toàn bộ sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 09 dự án chuyển tiếp với diện tích 0,75 ha và không đăng ký dự án mới.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng năm 2023 có diện tích 2,46 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 2,30 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,75 ha để quy hoạch xây dựng, mở rộng các đình, miếu trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (0,60 ha), đất phi nông nghiệp (0,14 ha), đất chưa sử dụng (0,01 ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng được quy hoạch là 3,05 ha, thực tăng 0,59 ha so với hiện trạng năm 2023.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 11 dự án với diện tích 2,58 ha. Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (có điều chỉnh quy mô dự án).

• Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 11 dự án chuyển tiếp với diện tích 2,74 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và không đăng ký dự án mới.

• Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất nghĩa trang trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất nghĩa trang hiện trạng năm 2023 có diện tích 68,48 ha.

- Đất nghĩa trang không thay đổi mục đích sử dụng là 66,78 ha.

- Đất nghĩa trang tăng 2,72 ha lấy vào đất nông nghiệp để quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa ở các xã, thị trấn.

- Đất nghĩa trang giảm 1,70 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang được quy hoạch là 69,50 ha, thực tăng 1,02 ha so với hiện trạng năm 2023.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

• Tổng số dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt năm 2023 là: 03 dự án với diện tích 3,22 ha (mặt nước trong các khu đô thị, khu dân cư mới). Đến nay chưa thực hiện và chuyển tiếp sang điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 02 dự án (có điều chỉnh quy mô dự án); huỷ bỏ 01 dự án do thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong khu đô thị.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 02 dự án chuyển tiếp với diện tích 2,41 ha (gồm cả các dự án điều chỉnh quy mô) và không đăng ký dự án mới.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng năm 2023 có diện tích 681,75 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 652,57 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 29,18 ha do chuyển sang các loại đất nông nghiệp (12,53 ha) và đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (16,65 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 0,80 ha do quy hoạch nắn sông, suối trong các khu đô thị, khu dân cư mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp (0,23 ha), đất phi nông nghiệp (0,57 ha).

- Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, suối được quy hoạch là 656,37 ha, thực giảm 28,38 ha so với hiện trạng năm 2023.

m. Đất phi nông nghiệp khác

- Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, không có quy hoạch mở rộng quỹ đất phi nông nghiệp khác của huyện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác khác quy hoạch đến năm 2030 là 0,25 ha, giảm 0,88 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn huyện.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, không có quy hoạch mở rộng quỹ đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất chưa sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

- Đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2023 có diện tích 11.192,53 ha.
- Đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 9.753,54 ha.
- Đất chưa sử dụng giảm 1.438,99 ha do chuyển sang các loại đất nông nghiệp (1.394,34 ha), các loại đất phi nông nghiệp (44,65 ha).
- Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng được quy hoạch là 9.753,54 ha, giảm 1.438,99 ha so với hiện trạng năm 2023.

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn phân bổ

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024. Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất tại phương án phân bổ sử dụng trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ, UBND tỉnh Lạng Sơn đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất về các huyện, thành phố tại các Quyết định sau:

Ngày 01/06/2022, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 927/QĐ-UBND về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện.

Ngày 25/4/2024, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 746/QĐ-UBND điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Lạng Sơn cho các huyện, thành phố.

Ngày 19/6/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn ban hành văn bản số 1621/STNMT-QLĐĐ về việc hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

Các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho huyện Bắc Sơn đến năm 2030 cụ thể như sau:

**Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030
trên địa bàn huyện Bắc Sơn**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
I	LOẠI ĐẤT		69.941,4
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.377,1
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.286,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	812,0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.014,5
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.320,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,1
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31.716,5
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	18.458,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.810,7
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,2
2.2	Đất an ninh	CAN	8,0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,0
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	37,5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,7
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,5
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.723,7
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.255,1
-	Đất thủy lợi	DTL	184,0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,5
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,6
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	47,4
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,2
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,3
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,7
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	97,5
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,9
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,4
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,5

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.030,3
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	104,1
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,4
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,6
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.753,5
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0,0
2	Đất khu kinh tế	KKT	0,0
3	Đất đô thị	KDT	1.490,8
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.819,3
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	43.992,3
6	Khu du lịch	KDL	22,4
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	955,1
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	111,8
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	37,5
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0,0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.085,7

(Nguồn: Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

*** Về danh mục công trình dự án đã được phân bổ trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:**

Bảng 8: Danh mục công trình dự án đã được phân bổ trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn trên địa bàn huyện Bắc Sơn

TT	Tên công trình	Diện tích	Địa điểm	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2	25	Xã Chiến Thắng	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
2	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nghỉ dưỡng vườn cam, quýt	5	Xã Tân Hương	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (bổ sung)

TT	Tên công trình	Diện tích	Địa điểm	Ghi chú
3	Sân golf Bắc Sơn			Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn vì không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ (danh mục định hướng đến năm 2050)
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 1B	41,88	Các xã: Long Đồng, Đồng Ý, Vũ Sơn, Chiến Thắng, Vũ Lễ và TT Bắc Sơn	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (bổ sung)
5	Đường tỉnh ĐT.243 (Góc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh)	4	Các xã: Long Đồng, Bắc Quỳnh, Hung Vũ, Trần Yên	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
6	Đường Mỏ Nhài - Ngã Hai và nhánh nối đi Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên [ĐT.243B]	5	Các xã: Hung Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hòa, Tân Thành, Vũ Lễ	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (bổ sung)
7	Nhánh nối đường Mỏ Nhài - Ngã Hai với huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên [ĐT.243C]			
8	Điện sinh khối Bắc Sơn	25,00	Xã Chiến Thắng	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (nằm trong cụm công nghiệp Bắc Sơn 2) (phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
9	Công trình thủy lợi: Hồ Lọ Than, Thâm Quan, Tân Sơn			Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn vì không xác định được vị trí cụ thể
10	Nhà máy nước đô thị Ngã Hai		Xã Vũ Lễ	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (nằm trong khu dân cư Ngã Hai) (bổ sung)
11	Khu xử lý CTR liên huyện Bình Gia - Bắc Sơn	7,2	Huyện Bắc Sơn	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
12	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn		Huyện Bắc Sơn	

TT	Tên công trình	Diện tích	Địa điểm	Ghi chú
13	Dự án Đường Tân Tri - Nghinh Tường (ĐH.77)	12,55	Xã Tân Tri	
14	Điểm du lịch đồn Mỏ Nhài	44,22	Xã Hưng Vũ	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (bổ sung)
15	Điểm du lịch Trường Vũ Lãng		Xã Vũ Lãng	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (hiện trạng là đất có di tích lịch sử - văn hóa)
16	Điểm du lịch di tích Khuổi Nọi	4,13	Xã Vũ Lễ	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn) (quy hoạch là đất có di tích lịch sử - văn hóa)
17	Điểm du lịch Bảo tàng khởi nghĩa Bắc Sơn	0,52	Xã Long Đống	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
18	Điểm du lịch Làng văn hóa du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn	0,08	Xã Bắc Quỳnh	
19	Khu vực suối Mỏ Mắm	2	Xã Chiến Thắng	
20	Điểm Du lịch Vườn quýt Hang Hú	1,59	Xã Chiến Thắng	
21	Làng Cộng đồng xã Vũ Lãng	0,04	Xã Vũ Lãng	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (bổ sung)
22	Trạm Bơm Nà Tu	0,01	Xã Nhất Hòa	
23	Mỏ đá vôi Hồng Sơn, xã Vũ Sơn		Xã Vũ Sơn	
24	Mỏ đá vôi Lân Dạ, xã Đồng Ý		Xã Đồng Ý	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn vì có thu hồi vào đất rừng tự nhiên
25	Mỏ đá vôi Lũng Khừ, xã Hưng Vũ	9,18	Xã Hưng Vũ	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn (phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
26	Đất san lấp Gia Hoà II, xã Nhất Hoà	6,9	Xã Nhất Hoà	
27	Đất san lấp Khau Ràng, xã Đồng Ý	3,68	Xã Đồng Ý	
28	Đất san lấp Thủy Hội, xã Long Đống và xã Đồng Ý	9,34	Xã Long Đống, Đồng Ý	
29	Đất san lấp Lân Tắng, xã Đồng Ý	4,11	Xã Đồng Ý	

(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn)

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất	Chia theo các loại đất					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Cấp huyện	69.941,36	56.377,14	80,61	3.810,68	5,45	9.753,54	13,95
II	Cấp xã							
1	Thị trấn Bắc Sơn	1.490,76	517,84	34,74	242,46	16,26	730,46	49,00
2	Xã Bắc Quỳnh	3.252,00	2.533,12	77,89	159,37	4,90	559,51	17,21
3	Xã Chiến Thắng	3.496,13	2.698,45	77,18	252,77	7,23	544,91	15,59
4	Xã Chiêu Vũ	1.666,08	1.324,50	79,50	110,9	6,66	230,68	13,85
5	Xã Đồng Ý	2.734,42	2.375,98	86,89	240,88	8,81	117,56	4,30
6	Xã Hưng Vũ	4.454,49	3.389,78	76,10	271,42	6,09	793,29	17,81
7	Xã Long Đống	3.302,58	2.246,76	68,03	239,63	7,26	816,19	24,71
8	Xã Nhất Hòa	4.239,91	3.449,79	81,36	213,12	5,03	577	13,61
9	Xã Nhất Tiến	6.907,07	6.410,50	92,81	239,46	3,47	257,11	3,72
10	Xã Tân Hương	3.042,00	2.599,21	85,44	182,77	6,01	260,02	8,55
11	Xã Tân Lập	2.359,30	1.505,75	63,82	151,66	6,43	701,89	29,75
12	Xã Tân Thành	3.224,90	2.993,08	92,81	151,79	4,71	80,03	2,48
13	Xã Tân Tri	6.979,85	6.354,56	91,04	250,79	3,59	374,5	5,37
14	Xã Trần Yên	8.869,90	7.150,42	80,61	303,11	3,42	1.416,37	15,97
15	Xã Vạn Thủy	4.047,20	3.866,01	95,52	146,72	3,63	34,47	0,85
16	Xã Vũ Lăng	4.160,47	2.615,73	62,87	234,07	5,63	1.310,67	31,50
17	Xã Vũ Lễ	3.906,84	3.101,45	79,39	255,83	6,55	549,56	14,07
18	Xã Vũ Sơn	1.807,46	1.244,21	68,84	163,93	9,07	399,32	22,09

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

Để đáp ứng cho các mục tiêu phát triển của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030, nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này là 56.377,14 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất cho sản xuất nông nghiệp là 11.804,56 ha, gồm: 4.286,48 ha đất trồng lúa; 5.503,58 ha đất trồng cây hàng năm khác và 2.014,50 ha đất trồng cây lâu năm.

- Nhu cầu đất phát triển lâm nghiệp là 43.992,28 ha, gồm: 11.320,68 ha đất rừng phòng hộ; 955,12 ha đất rừng đặc dụng và 31.716,48 ha đất rừng sản xuất.

- Nhu cầu đất cho nuôi trồng thủy sản là 195,31 ha, chưa bao gồm diện tích nuôi kết hợp ở các khu vực lòng sông, hồ.

- Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung là 315,58 ha.

- Nhu cầu đất cho phát triển các dự án rau an toàn, rau hữu cơ, các dự án phát triển nông nghiệp khác là 69,41 ha.

b. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Để đáp ứng cho các mục tiêu quốc phòng, an ninh đến năm 2030 trên địa bàn huyện, nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này là 89,11 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất cho quốc phòng là 81,16 ha.

- Nhu cầu đất cho an ninh là 7,95 ha.

c. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ

Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, dự báo nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này đến năm 2030 là 166,18 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất phát triển các cụm công nghiệp là 25,00 ha.

- Nhu cầu đất phát triển thương mại dịch vụ là 38,90 ha.

- Nhu cầu đất phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 8,71 ha.

- Nhu cầu đất cho hoạt động khoáng sản là 93,57 ha.

d. Lĩnh vực xây dựng hạ tầng

Với định hướng phát triển và dự báo tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng trong những năm tới của huyện Bắc Sơn, nhu cầu quỹ đất để xây dựng các cơ sở hạ tầng đến năm 2030 của huyện là 1.763,31 ha (bao gồm công trình sự nghiệp, công trình công cộng, trụ sở cơ quan, tôn giáo, tín ngưỡng).

e. Các khu dân cư, khu đô thị, khu đất ở

Nhu cầu xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu đất ở mới của huyện Bắc Sơn trong giai đoạn tới rất lớn. Ngoài ra còn cần nhu cầu quỹ đất để cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng. Dự báo nhu cầu cho lĩnh vực này đến năm 2030 là 1.138,46 ha.

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp: 1.394,34 ha.

Trong đó:

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 176,47 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 151,49 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 556,09 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 467,23 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,89 ha.
- + Đất chăn nuôi tập trung: 39,96 ha.
- + Đất nông nghiệp khác: 2,21 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp: 44,65 ha.

Trong đó:

- + Đất ở tại nông thôn: 0,78 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,83 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,16 ha.
- + Đất an ninh: 0,13 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,04 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 24,61 ha.
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 17,09 ha.
- + Đất tín ngưỡng: 0,01 ha.

Bảng 10: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
I	Cấp huyện	1.438,99	1.394,34	44,65
II	Cấp xã			
1	Thị trấn Bắc Sơn	14,57	9,08	5,49
2	Xã Bắc Quỳnh	118,52	115,88	2,64
3	Xã Chiến Thắng	14,67	12,60	2,07
4	Xã Chiêu Vũ	7,65	7,60	0,05
5	Xã Đồng Ý	25,78	22,21	3,57
6	Xã Hưng Vũ	24,86	14,44	10,42
7	Xã Long Đống	363,41	359,00	4,41
8	Xã Nhất Hòa	25,39	25,03	0,36
9	Xã Nhất Tiến	176,89	176,58	0,31
10	Xã Tân Hương	52,54	51,90	0,64
11	Xã Tân Lập	325,17	324,70	0,47
12	Xã Tân Thành	13,55	13,50	0,05
13	Xã Tân Tri	21,87	21,50	0,37
14	Xã Trấn Yên	150,08	149,75	0,33
15	Xã Vạn Thủy	16,04	15,32	0,72
16	Xã Vũ Lăng	50,69	50,64	0,05
17	Xã Vũ Lễ	26,53	20,81	5,72
18	Xã Vũ Sơn	10,78	3,80	6,98

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi: 444,54 ha. Trong đó:
- + Đất trồng lúa: 111,80 ha.
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 71,73 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 45,76 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 17,94 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 192,61 ha.

- + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,70 ha.
- Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 66,15 ha. Trong đó:
- + Đất ở tại nông thôn: 9,03 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 3,81 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,21 ha.
- + Đất an ninh: 0,09 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3,75 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,08 ha.
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 15,33 ha.
- + Đất tín ngưỡng: 0,16 ha.
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1,70 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 28,11 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,88 ha.

Bảng 11: Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất nông nghiệp (ha)
I	Cấp huyện	510,69	444,54	66,15
II	Cấp xã			
1	Thị trấn Bắc Sơn	88,69	74,47	14,22
2	Xã Bắc Quỳnh	19,20	14,37	4,83
3	Xã Chiến Thắng	36,52	32,64	3,88
4	Xã Chiêu Vũ	6,18	5,22	0,96
5	Xã Đồng Ý	28,36	24,90	3,46
6	Xã Hưng Vũ	59,28	57,29	1,99
7	Xã Long Đống	38,03	32,68	5,35
8	Xã Nhất Hòa	19,94	18,10	1,84
9	Xã Nhất Tiến	8,74	6,85	1,89
10	Xã Tân Hương	21,31	14,04	7,27
11	Xã Tân Lập	38,45	37,08	1,37
12	Xã Tân Thành	15,31	14,13	1,18
13	Xã Tân Tri	21,71	19,44	2,27

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất nông nghiệp (ha)
14	Xã Trấn Yên	28,08	26,20	1,88
15	Xã Vạn Thủy	7,24	5,31	1,93
16	Xã Vũ Lăng	13,05	10,97	2,08
17	Xã Vũ Lễ	32,35	27,19	5,16
18	Xã Vũ Sơn	28,25	23,66	4,59

VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 546,56 ha. Trong đó:
 - + Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 141,32 ha.
 - + Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 119,33 ha.
 - + Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 64,90 ha.
 - + Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: 17,94 ha.
 - + Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 195,10 ha.
 - + Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: 6,97 ha.
 - + Chuyển đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp: 1,00 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 5.011,29 ha. Trong đó:
 - + Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 53,66 ha.
 - + Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 2.123,74 ha.
 - + Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 2.833,89 ha.
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 315,58 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 7,47 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 2,41 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,75 ha.

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,12 ha.

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 0,19 ha.

Bảng 12: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:			
			Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ
I	Cấp huyện	7,47	2,41	4,75	0,12	0,19
II	Cấp xã					
1	Thị trấn Bắc Sơn	3,56	0,11	3,45		
2	Xã Bắc Quỳnh	0,41	0,07	0,22	0,12	
3	Xã Chiến Thắng	1,43	1,23	0,20		
4	Xã Chiêu Vũ	0,00				
5	Xã Đồng Ý	0,01		0,01		
6	Xã Hưng Vũ	0,49	0,30			0,19
7	Xã Long Đống	1,03	0,69	0,34		
8	Xã Nhất Hòa	0,08		0,08		
9	Xã Nhất Tiến	0,00				
10	Xã Tân Hương	0,00				
11	Xã Tân Lập	0,00				
12	Xã Tân Thành	0,05		0,05		
13	Xã Tân Tri	0,00				

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:			
			Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ
14	Xã Trấn Yên	0,01	0,01			
15	Xã Vạn Thủy	0,00				
16	Xã Vũ Lăng	0,00				
17	Xã Vũ Lễ	0,38		0,38		
18	Xã Vũ Sơn	0,02		0,02		

VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 35.020,23 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa: 4.286,48 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 11.320,68 ha.
- + Đất rừng đặc dụng: 955,12 ha.
- + Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 18.457,95 ha.

Bảng 13: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:			
			Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ha)
I	Cấp huyện	35.020,23	4.286,48	11.320,68	955,12	18.457,95
II	Cấp xã					
1	Thị trấn Bắc Sơn	304,33	73,40	164,08	-	66,85
2	Xã Bắc Quỳnh	2.098,68	223,65	565,34	955,12	354,57
3	Xã Chiến Thắng	2.151,16	172,26	1.345,66	-	633,24
4	Xã Chiêu Vũ	918,71	167,43	28,48	-	722,80

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:			
			Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ha)
5	Xã Đồng Ý	1.265,29	276,75	114,02	-	874,52
6	Xã Hưng Vũ	2.902,52	270,39	31,53	-	2.600,60
7	Xã Long Đống	1.182,32	243,73	822,07	-	116,52
8	Xã Nhất Hòa	2.024,57	302,53	886,20	-	835,84
9	Xã Nhất Tiến	4.248,24	319,45	1.300,46	-	2.628,33
10	Xã Tân Hương	1.666,57	179,17	808,67	-	678,73
11	Xã Tân Lập	754,18	216,14	53,72	-	484,32
12	Xã Tân Thành	1.726,02	145,00	959,74	-	621,28
13	Xã Tân Tri	3.103,85	364,19	1.322,49	-	1.417,17
14	Xã Trấn Yên	5.234,20	453,36	1.268,76	-	3.512,08
15	Xã Vạn Thủy	1.812,64	141,86	610,55	-	1.060,23
16	Xã Vũ Lăng	1.449,80	357,43	255,01	-	837,36
17	Xã Vũ Lễ	1.477,51	270,02	463,91	-	743,58
18	Xã Vũ Sơn	699,64	109,72	319,99	-	269,93

VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Sơn được phân kỳ sử dụng đến năm 2025 và kỳ 2026 - 2030 trên cơ sở các căn cứ sau:

- Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định phân khai chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh Lạng Sơn cho huyện Bắc Sơn.
- Phương án quy hoạch vùng huyện Bắc Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn, huyện Bắc Sơn 5 năm 2021 - 2025.
- Các định hướng phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh Lạng Sơn, của huyện Bắc Sơn.

Bảng 14: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.941,36	100,00	69.941,36	100,00	69.941,36	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.506,08	79,36	55.359,95	79,15	56.377,14	80,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.481,46	6,41	4.433,95	6,34	4.286,48	6,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	849,39	1,21	836,68	1,20	812,01	1,16
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.632,07	5,19	3.597,27	5,14	3.474,47	4,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.689,63	8,13	5.425,90	7,76	5.503,58	7,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.919,45	2,74	1.881,36	2,69	2.014,50	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.092,90	14,43	10.080,78	14,41	11.320,68	16,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	1,37	955,12	1,37	955,12	1,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.156,23	45,98	32.065,22	45,85	31.716,48	45,35
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.776,17</i>	<i>26,85</i>	<i>18.749,57</i>	<i>26,81</i>	<i>18.457,95</i>	<i>26,39</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,73	0,23	153,14	0,22	195,31	0,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	294,07	0,42	315,58	0,45
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,56	0,08	70,41	0,10	69,41	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.242,75	4,64	3.457,71	4,94	3.810,68	5,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	994,10	1,42	1.004,76	1,44	1.034,41	1,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,69	0,09	68,49	0,10	104,05	0,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,90	0,01	7,66	0,01	9,03	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	0,04	46,16	0,07	81,16	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	0,00	7,95	0,01	7,95	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,47	0,08	76,76	0,11	81,97	0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,61	0,01	6,47	0,01	7,48	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	0,00	4,70	0,01	7,60	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,87	0,05	46,36	0,07	47,37	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	0,02	18,90	0,03	19,19	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,00	0,33	0,00	0,33	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,07	0,02	101,36	0,14	166,18	0,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	25,00	0,04	25,00	0,04
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	0,00	29,64	0,04	38,90	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,34	0,00	5,15	0,01	8,71	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,23	0,01	41,57	0,06	93,57	0,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.322,69	1,89	1.392,66	1,99	1.599,38	2,29
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.106,03	1,58	1.131,11	1,62	1.255,08	1,79
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,53	0,26	183,02	0,26	183,66	0,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	0,00	0,30	0,00	0,30	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	0,02	44,10	0,06	98,47	0,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	0,01	7,90	0,01	12,86	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	0,00	5,80	0,01	16,30	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,00	0,66	0,00	0,66	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,01	4,40	0,01	5,28	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,24	0,02	15,37	0,02	26,77	0,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,00	0,38	0,00	0,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	0,00	2,86	0,00	3,05	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,48	0,10	68,49	0,10	69,50	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,75	0,97	679,05	0,97	653,37	0,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,75	0,97	679,05	0,97	653,37	0,93

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13	0,00	1,13	0,00	0,25	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.192,53	16,00	11.123,70	15,90	9.753,54	13,95
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	395,06	0,56	381,88	0,55	188,99	0,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	531,79	0,76	492,85	0,70	164,42	0,24
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.265,68	14,68	10.248,97	14,65	9.400,13	13,44
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn là 1.438,99 ha, trong đó: kỳ đầu thực hiện 68,83 ha, kỳ sau thực hiện 1.370,16 ha.

Bảng 15: Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		1.438,99	68,83	1.370,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.394,34	42,23	1.352,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	176,47	-	176,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,49	-	151,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	556,09	-	556,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	467,23	-	467,23
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	460,59	-	460,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,89	0,08	0,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	39,96	39,94	0,02
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,21	2,21	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	44,65	26,60	18,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,78	0,78	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	-	0,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16	0,07	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,13	0,13	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,04	0,85	0,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,48	0,29	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46	0,46	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10	0,10	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,61	13,90	10,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21	0,21	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	5,25	0,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,66	-	0,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,69	8,44	9,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17,09	10,86	6,23
2.8.1	Đất giao thông	DGT	5,26	2,81	2,45
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	0,86	0,43	0,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,98	3,24	0,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,08	3,01	2,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,39	0,88	0,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,15	0,15	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,37	0,34	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án trong kỳ quy hoạch của huyện Bắc Sơn là 510,69 ha, trong đó kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 158,63 ha, kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 352,06 ha.

Bảng 16: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		510,69	158,63	352,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	444,54	136,37	308,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,80	19,21	92,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	20,49	5,58	14,91
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	91,31	13,63	77,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,73	28,10	43,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,76	8,80	36,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,94	10,39	7,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	192,61	69,14	123,47
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	40,75	25,50	15,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,70	0,73	3,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm	Kỳ cuối, đến năm
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0,00	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	66,15	22,26	43,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,03	3,79	5,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,81	0,54	3,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,21	1,21	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,09	0,00	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,75	2,81	0,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02	0,02	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,18	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,95	2,08	0,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,60	0,53	0,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,08	1,91	0,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,22	0,05	0,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,01	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,85	1,85	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,33	9,83	5,50
2.8.1	Đất giao thông	DGT	11,03	7,74	3,29
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	4,21	2,02	2,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	0,00	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm	Kỳ cuối, đến năm
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,00	0,00	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,00	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	0,03	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,06	0,04	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,16	0,12	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,70	0,42	1,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	28,11	1,63	26,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,11	1,63	26,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88	0,00	0,88

8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 546,56 ha, trong đó:

+ Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 199,87 ha.

+ Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 346,69 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5.011,29 ha, trong đó:

+ Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 35,26 ha.

+ Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 4.976,03 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 315,58 ha, trong đó:

+ Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 294,07 ha.

+ Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 21,51 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,47 ha, trong đó:

+ Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 1,99 ha.

+ Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 5,48 ha.

Bảng 17: Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	546,56	199,87	346,69
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	141,32	33,99	107,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,33	63,93	55,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,90	18,24	46,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,94	10,39	7,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,10	71,00	124,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>40,75</i>	<i>25,50</i>	<i>15,25</i>
1.80	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,97	2,32	4,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,00	0,00	1,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.011,29	35,26	4.976,03
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	53,66	13,52	40,14
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	2.123,74	1,73	2.122,01
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.833,89	20,01	2.813,88
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	315,58	294,07	21,51
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,47	1,99	5,48
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 850 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,41	1,19	1,22
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,75	0,71	4,04
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,12	0,09	0,03
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-		-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,19	0,00	0,19

8.4. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt

Các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt gồm: Khu vực đất trồng lúa; khu vực đất rừng phòng hộ; khu vực đất rừng đặc dụng; khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Các khu vực trên được phân kỳ cụ thể như sau:

Bảng 18: Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.433,95	4.286,48
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.080,78	11.320,68
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	955,12
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18.749,57	18.457,95

Phần VI

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất,...

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

** Về nhân lực:*

- Huyện cần thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các khu công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

** Về vốn đầu tư:*

- *Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:* Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ kinh tế của huyện. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi ngân sách để dành ưu tiên cho đầu tư phát triển.

Tăng cường thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng.

Xây dựng các dự án có tính khả thi cao để tranh thủ nguồn vốn thông qua các chương trình của Nhà nước như đầu tư thủy lợi, giao thông nông thôn, xóa đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa...

- *Nguồn vốn từ các doanh nghiệp:* Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, nhất là đất đai và có các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong huyện, trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

- *Nguồn vốn huy động trong dân:* Thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực, làm tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để nhân dân tự nguyện tham gia các hoạt động phát triển hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sạch...) theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- *Vốn đầu tư nước ngoài:* Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Huyện cần tạo mọi điều kiện thuận lợi theo thẩm quyền như: chính sách sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng,... cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư.

- *Vốn tín dụng:* Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức tạo vốn, huy động tiền vay. Tạo môi trường tài chính tin cậy; củng cố, mở rộng hệ thống ngân hàng, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, huy động tốt vốn nhàn rỗi trong nhân dân,...

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Triển khai, thực hiện theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; gắn quy hoạch sử dụng đất với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Cương quyết, hạn chế và nhanh chóng chấm dứt việc giao đất đầu tư xây dựng trong khi chưa có các kế hoạch cụ thể để thực hiện đầu tư hạ tầng. Đây là tình trạng dễ dẫn đến việc xây dựng các khu dân cư không hoàn chỉnh, gây ra những tổn hại về môi trường do thiếu công trình cơ sở hạ tầng.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

1. Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Phương án được xây dựng trên cơ sở tuân thủ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024; tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phân bổ đến năm 2030 cho huyện Bắc Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 và Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024.

3. Phương án được lập trên cơ sở xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện lập công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân, của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

5. Phương án đã phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn

huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Bắc Sơn đến năm 2030 để kịp thời đưa vào thực hiện, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn dành cho huyện Bắc Sơn những nguồn vốn ưu tiên để phương án điều chỉnh quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.